

PHỤ LỤC 12

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, ĐIỀU TRỊ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ
NGƯỜI TÂM THẦN**

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ.....	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	3
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	28
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	28
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ	31
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	105
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN.....	134
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	166
IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....	175

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
 - 1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
 - 1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc, quản lý, nuôi dưỡng
 - 4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
 - 4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
 - 4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày
 - 4.2. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu, dạy nghề
 - 4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu
 - 4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề
 - 4.3. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm
 - 4.3.1. Tư vấn cá nhân
 - 4.3.2. Tư vấn nhóm
 - 4.4. Dịch vụ chăm sóc y tế phục hồi chức năng cho đối tượng
 - 4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện
 - 4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng
 - 4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
5. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...
 - 5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
6. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình và trở lại Trung tâm
 - 6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
 - 6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình
7. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
 - 7.1. Tư vấn nhóm tại cộng đồng
 - 7.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
9. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
 - 9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng
 - 9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng
10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý
11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị
12. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn
 - 12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng
13. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

- 13.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 13.1.1 Trường hợp có thân nhân
 - 13.1.2. Trường hợp không có thân nhân
- 13.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 13.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 13.2.2. Trường hợp không có thân nhân
- 13.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
- 13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận thông tin - Gia đình đối tượng đến Trung tâm xuất trình giấy tờ tại cổng thường trực bảo vệ của Trung tâm, đăng ký tư vấn thủ tục cho đối tượng - Cán bộ Bảo vệ hướng dẫn gia đình xuống khu tiếp dân của Trung tâm hoặc cán bộ hồ sơ của Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng - Cán bộ tiếp dân tiếp đón, cán bộ hồ sơ cập nhật sổ nhật ký tiếp dân về các thông tin của thân nhân đối tượng
Bước 2: Thực hiện tư vấn Cán bộ tiếp dân hoặc cán bộ hồ sơ tư vấn các thủ tục, hồ sơ liên quan đến đối tượng khi vào Trung tâm.
Bước 3: Kết thúc Kết thúc buổi tư vấn đánh giá kết quả, sự hài lòng của gia đình đối tượng về công tác tư vấn tiếp dân

1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng

Bước 1: Tiếp nhận thông tin - Gia đình đối tượng liên hệ với Trung tâm qua website, facebook hoặc zalo của Trung tâm xin tư vấn, hỏi đáp thủ tục cho đối tượng vào Trung tâm - Cán bộ tiếp dân hoặc cán bộ quản lý trang website, facebook, zalo của Trung tâm nhận thông tin cập nhật thông tin vào sổ nhật ký tiếp dân

Bước 2: Thực hiện tư vấn:

Trả lời tư vấn thủ tục, hồ sơ đối tượng cho gia đình bằng điện thoại hoặc trên trang web, facebook, zalo theo đăng ký của gia đình đối tượng

Bước 3: Kết thúc

Kết thúc buổi tư vấn đánh giá, kết quả, xin ý kiến sự hài lòng của thân nhân đối tượng.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng**Bước 1: Rà soát hồ sơ**

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ ban đầu
- Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.
- Liên hệ địa phương, gia đình đối tượng đưa đối tượng lên Trung tâm

Bước 2: Tiếp nhận

- Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng
- Khám bệnh tổng quát để đánh giá tình trạng bệnh
- Kiểm tra thân thể đối tượng, loại trừ tiền, vàng các đồ vật cấm
- Tư vấn, trả lời các thông tin với gia đình
- Lập biên bản tiếp nhận
- Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý

Bước 3: Lập hồ sơ quản lý trường hợp

- Khai thác thông tin, đánh giá nhu cầu hỗ trợ, xây dựng kế hoạch hỗ trợ
- Cán bộ phụ trách thực hiện kế hoạch hỗ trợ
- Ghi chép tiến độ thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hỗ trợ
- Kết thúc quản lý trường hợp khi mục tiêu đối tượng đạt được hoặc kết thúc với các lý do khác

Bước 4: Thực hiện công tác đánh giá, phân loại, quản lý, chăm sóc điều trị

- Phòng Y tế phục hồi chức năng thực hiện đánh giá, phân loại đối tượng, chuyển đối tượng về các phòng quản lý phù hợp
- Tổ, Phòng bố trí buồng ở, giường bệnh phù hợp với tình trạng bệnh, bàn giao đối tượng cho cán bộ phụ trách buồng, tổ quản lý, chăm sóc
- Cấp quần áo, quần tư trang theo quy định
- Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, điều trị, phục hồi cho đối tượng
- Cập nhật thông tin hồ sơ vào máy tính (số hóa hồ sơ quản lý đối tượng)

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
Bước 1: Khám bệnh sức khỏe ban đầu, lập hồ sơ bệnh án

- Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng vào hồ sơ bệnh án
- Phân công cho y, bác sỹ khám sức khỏe ban đầu
- Khám, đánh giá, phân loại tình trạng sức khỏe, khai thác thông tin loại bệnh tâm thần, thuốc đã sử dụng, thời gian đã điều trị bệnh...
- Xây dựng phác đồ chăm sóc, điều trị cho đối tượng

Bước 2: Chăm sóc sức khỏe ban đầu

- Thực hiện điều trị hoá dược theo phác đồ giúp đối tượng ổn định bệnh
- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tâm lý ổn định tinh thần
- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ vật lý trị liệu nâng cao thể trạng
- Thực hiện chăm sóc, điều trị các bệnh nội, ngoại khoa khác (huyết áp, tiểu đường, tim mạch...)

Bước 3: Đánh giá, phân loại đưa về các Phòng chăm sóc, điều trị

- Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng kết luận sức khỏe bệnh nhân trên cơ sở phiếu đánh giá phân loại đưa về các Phòng để quản lý, chăm sóc, điều trị.
- Trưởng các phòng chăm sóc căn cứ phiếu đánh giá của Phòng y tế phục hồi chức năng phân đối tượng về các Tổ quản lý, chăm sóc điều trị phù hợp

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm
4.1. Dịch vụ chăm sóc, quản lý, nuôi dưỡng

4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.</i> - Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm, chăn, chiếu, gối, ga giường,...; Trang thiết bị máy móc phụ trợ. - Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao. - Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở. - Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng. - Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.
<i>Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng</i> - Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. - Phục vụ đối tượng: Nâng đỡ, di chuyển, đánh răng, rửa mặt; vệ sinh tiểu tiện, đại tiện, dọn vệ sinh thay bím, thay lót, tắm rửa, thay, giặt quần áo cho đối tượng. - Cho đối tượng ăn, uống nước; vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng; hỗ trợ đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. - Trực chăm sóc đối tượng 24/24h.
<i>Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng</i> Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn, uống.
<i>Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.</i>

4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm chăn, chiếu, gối, ga giường,...; Trang thiết bị máy móc phụ trợ.
- Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao.
- Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở.
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
- Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.

Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng

- Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp.
- Hỗ trợ đối tượng: Nâng đỡ, di chuyển, đánh răng, rửa mặt; vệ sinh tiểu tiện, đại tiện, dọn vệ sinh thay bím, thay lót, tắm rửa, thay, giặt quần áo cho đối tượng...; các hoạt động đối tượng không thể tự phục vụ.
- Cho đối tượng ăn, uống nước; vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng; hỗ trợ đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng.
- Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/4. Kiểm tra, đôn đốc đối tượng thực hiện lịch sinh hoạt đúng quy định (nghỉ trưa, tối)

Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng

Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và hỗ trợ cho đối tượng ăn, uống

Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm chăn, chiếu, gối, ga giường...
- Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao.
- Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở.
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
- Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.

Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng

- Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp.
- Hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
- Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu các hoạt động sinh hoạt tập thể.
- Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/24h

Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng

Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và tổ chức cho đối tượng ăn, uống

Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu, dạy nghề

4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu

Bước 1: Lập danh sách đối tượng có khả năng lao động trị liệu

- Tổ trưởng Tổ quản lý chăm sóc đối tượng lập danh sách đối tượng có khả năng tham gia hoạt động lao động trị liệu báo cáo Trưởng phòng phê duyệt - Phòng Y tế phục hồi chức năng khám sức khỏe đủ điều kiện sức khỏe tham gia lao động lập danh sách chuyển Phó giám đốc phụ trách phê duyệt Tổng hợp, phân nhóm đối tượng theo hoạt động lao động trị liệu (nhóm các đối tượng có các đặc điểm tương đồng như độ tuổi, sức khỏe, sở trường, khả năng...)
Bước 2: Tìm kiếm việc làm - Phân công cán bộ tìm kiếm việc làm gia công sản phẩm, làm nghề - Thương thảo giá gia công sản phẩm, làm nghề - Ký hợp đồng gia công sản phẩm
Bước 3: Xây dựng kế hoạch tổ chức làm nghề, lao động trị liệu - Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu, làm nghề - Xây dựng lịch lao động trị liệu cụ thể hàng tuần triển khai các Phòng, Tổ thực hiện
Bước 4: Tổ chức thực hiện kế hoạch hỗ trợ lao động trị liệu, làm nghề - Tổ chức thực hiện kế hoạch lao động trị liệu đã được Ban Giám đốc duyệt chuyển phòng chăm sóc đối tượng để phối hợp thực hiện - Cung cấp nguyên vật liệu, mẫu mã sản phẩm - Căn cứ kế hoạch tổ chức lao động trị liệu hàng tuần, tháng các cán bộ các Tổ hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. - Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá, tham gia tổ chức công tác lao động trị liệu cho đối tượng theo từng hình thức : - Công tác làm nghề, gia công sản phẩm. - Hoạt động hỗ trợ lao động tăng gia, chăn nuôi - Vệ sinh cảnh quan, môi trường
Bước 5: Theo dõi giám sát, chấm công và quản lý hạch toán thu chi.
Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng và các Phòng chăm sóc theo dõi giám sát, chấm công đối tượng tham gia lao động trị liệu
Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng phối hợp với các bộ phận tổ chức cho đối tượng lao động trị liệu và bộ phận kế toán Phòng Hành chính – Tổng hợp theo dõi giám sát,

chăm công và quản lý hạch toán thu chi từ nguồn lao động trị liệu. Từ đó, làm cơ sở để bộ phận kế toán hạch toán chi trả tiền công cho đối tượng tham gia lao động theo đúng quy định.
Cán bộ giám sát lao động trực tiếp đánh giá kết quả lao động thực tiễn và ý thức chấp hành kỷ luật lao động

4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề

Bước 1: Đánh giá khảo sát, thu thập thông tin - Khảo sát nhu cầu lựa chọn nghề của đối tượng và gia đình đối tượng - Phổ biến một số nghề dự kiến đào tạo - Lựa chọn nghề đào tạo phù hợp với đa số nhu cầu của đối tượng và gia đình - Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề
Bước 2: chuẩn bị điều kiện - Liên hệ với cơ sở đào tạo nghề tổ chức dạy nghề cho đối tượng, ký kết hợp đồng dạy nghề - Xây dựng kế hoạch tổ chức khóa đào tạo nghề - Chuẩn bị phòng học, cán bộ quản lý lớp...
Bước 3: Tổ chức dạy nghề - Tổ chức đào tạo lý thuyết nghề - Tổ chức đào tạo thực hành nghề - Tổ chức thi kết thúc khóa đào tạo nghề
Bước 4: Tổng kết và quyết toán - Tổng kết, cấp chứng chỉ nghề Thanh lý hợp đồng và quyết toán

4.3. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm

4.3.1. Tư vấn cá nhân

Bước 1: Giai đoạn trước tư vấn:

- Đối tượng có nhu cầu tư vấn đăng ký với cán bộ phụ trách Tổ hoặc cán bộ phụ trách căn cứ tình hình đối tượng đăng ký nhu cầu tư vấn
- Tổ trưởng Tổ quản lý, chăm sóc đối tượng lập danh sách gửi phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
- Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng phân công cán bộ hỗ trợ tư vấn cho đối tượng
- Cán bộ hỗ trợ tư vấn thực hiện hỗ trợ tư vấn và lập sổ theo dõi đánh giá

Bước 2: Giai đoạn tư vấn:

- Chào hỏi
- Ghi nhận nội dung nhu cầu đối tượng cần tư vấn
- Cán bộ hỗ trợ tư vấn các hướng giải quyết cho đối tượng
- Cán bộ tư vấn hỗ trợ xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch theo hướng giải quyết đã chọn
- Tạm biệt

Bước 3: Kết thúc tư vấn:

- Cán bộ làm công tác hỗ trợ tư vấn bàn giao đối tượng cho cán bộ Tổ quản lý chăm sóc
- Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả tư vấn
- Lập báo cáo tư vấn theo định kỳ hoặc đột xuất yêu cầu

4.3.2. Tư vấn nhóm**Bước 1: Chuẩn bị**

- Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch tư vấn nhóm
- Chuẩn bị Hội trường, âm thanh, đồ dùng thiết bị
- Kế hoạch được phê duyệt chuyển các Phòng chăm sóc đối tượng phối hợp thực hiện
- Thực hiện phân công cán bộ phụ trách tổ chức hỗ trợ tư vấn nhóm theo nội dung và thời gian đã xây dựng theo kế hoạch

Bước 2: Tổ chức tư vấn:

Cán bộ phụ trách hỗ trợ tư vấn nhóm kết hợp tổ chức buổi hoạt động nhóm, hoạt động tập thể cho đối tượng

Thống kê kết quả hỗ trợ tư vấn nhóm vào sổ và báo cáo kết quả với phòng, Ban giám đốc

4.4. Dịch vụ chăm sóc y tế phục hồi chức năng cho đối tượng

4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện

Bước 1: Xác định đối tượng bị bệnh

- Tổ chăm sóc điều trị đối tượng lập danh sách được Trưởng phòng phê duyệt chuyển Phòng Y tế phục hồi chức năng khám bệnh.
- Trường hợp đối tượng đã điều trị bệnh dài ngày tại Phòng Y tế của Trung tâm nhưng không khỏi, thì Y, bác sỹ của Phòng y tế - Phục hồi chức năng tổng kết quá trình điều trị và quyết định chuyển tuyến trên khám chữa bệnh cho đối tượng
- Trường hợp đối tượng bị bệnh nặng, vượt quá khả năng điều trị của Trung tâm, căn cứ vào hồ sơ bệnh án, quá trình chăm sóc, điều trị cho đối tượng, Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng tổng kết bệnh án và quyết định chuyển tuyến trên khám chữa bệnh.

Bước 2: Chuyển tuyến điều trị:

- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng làm báo cáo đề xuất Ban Giám đốc phê duyệt cho chuyển bệnh viện tuyến trên khám và điều trị bệnh,
- Đề xuất phòng Hành chính tổng hợp điều động xe ô tô đưa đối tượng đi viện,
- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phân công cán bộ hoàn thiện các thủ tục cho đối tượng chuyển bệnh viện và nhập viện.
- Hai phòng chăm sóc đối tượng phân công cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng tại viện.

Bước 3: Chăm sóc tại bệnh viện:

- Cán bộ chăm sóc điều trị cho đối tượng tại bệnh viện theo y lệnh của bệnh viện
- Hàng tuần phòng Y tế - Phục hồi chức năng cử cán bộ chuyên môn ra viện nắm bắt tình trạng sức khỏe của đối tượng và cập nhật ghi chép các thông tin vào sổ theo dõi và báo cáo Ban giám đốc;
- Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng liên hệ thông báo cho gia đình đối tượng biết để phối hợp chăm sóc đối tượng tại viện.

Bước 3: Kết thúc chăm sóc tại viện:

- Khi có kết luận của bệnh viện cho đối tượng ra viện, Phòng Y tế - Phục hồi chức năng báo Phòng Hành chính tổng hợp điều xe ô tô đón đối tượng về Trung tâm
- Phân công cán bộ y tế ra hoàn thiện các thủ tục ra viện cho đối tượng, tiếp nhận các phác đồ điều trị, chăm sóc theo chỉ định của bệnh viện.
- Bàn giao đối tượng cho Tổ chăm sóc đối tượng hoặc bàn giao về phòng Y tế - Phục hồi chức năng tiếp tục chăm sóc tại Phòng Y tế phục hồi chức năng

4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng**Bước 1: Chuẩn bị điều kiện:**

- Xây dựng kế hoạch khám sức khỏe cho đối tượng
- Liên hệ, ký kết hợp đồng với cơ sở y tế đủ điều kiện khám sức khỏe cho đối tượng
- Lập danh sách đối tượng theo lịch xây dựng, thông báo đến các Tổ, Phòng chăm sóc đối tượng
- Thuê phương tiện ô tô đưa, đón đối tượng đến Cơ sở y tế khám sức khỏe và về Trung tâm
- Phân công cán bộ đưa, đón duy trì, quản lý đối tượng trong quá trình đi khám sức khỏe

Bước 2: Tổ chức khám bệnh

- Tổ chức khám sức khỏe cho đối tượng
- Tiếp nhận kết quả khám sức khỏe của đối tượng từ cơ sở y tế

Bước 3: Kết thúc khám bệnh

- Nhập kết quả vào sổ sức khỏe điện tử của đối tượng
- Phân loại sức khỏe của đối tượng để chăm sóc.
- Thông báo kết quả khám sức khỏe những trường hợp bất thường, bệnh nặng với gia đình đối tượng
- Thanh lý hợp đồng khám sức khỏe, quyết toán

Bước 4: Hoàn thiện lưu hồ sơ

- Lưu hồ sơ kết quả khám bệnh vào bệnh án của đối tượng

4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

Bước 1: Đánh giá nhu cầu và dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng - Tổ chăm sóc đối tượng đánh giá nhu cầu tham gia các hoạt động tập thể của đối tượng để phân nhóm tổ chức thực hiện - Xây dựng nội dung, tài liệu tổ chức phổ biến tuyên truyền, kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng. - Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt như: khu vực hoạt động, phòng sinh hoạt, âm thanh, loa đài, bàn, ghế ngồi...; tập trung đối tượng ra nơi sinh hoạt chung - Phân công viên chức, người lao động thực hiện sinh hoạt, quản lý đối tượng tham gia các hoạt động tập thể. - Lập danh sách đối tượng theo từng nhóm hoạt động tập thể theo nhu cầu của đối tượng để tổ chức thực hiện (<i>nhóm tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao như Hát, múa, dân vũ, đọc sách, đọc thơ, xem TV, chơi bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, kéo co, ném bóng, cờ vua, cờ tướng...</i>)
Bước 2: Tổ chức sinh hoạt - Phổ biến tuyên truyền các quy định, chế độ, quyền lợi của đối tượng - Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng. - Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng (<i>nếu có</i>) cho đối tượng sinh hoạt. - Thực hiện phổ biến, tuyên truyền thông qua các hình thức khác: Các thiết bị âm thanh loa, đài, ti vi, máy chiếu, bảng thông tin, băng rôn, khẩu hiệu, bảng biểu, tờ rơi, phô tô tài liệu... - Phối hợp với cán bộ các Tổ chăm sóc đối tượng hướng dẫn, tổ chức cho đối tượng tham gia các hoạt động tập thể
Bước 3. Kết thúc sinh hoạt Đánh giá kết quả, mục tiêu đạt được hoạt động tập thể cho đối tượng theo từng nhóm, nội dung hoạt động. Báo cáo Ban Giám đốc kết quả tổ chức hoạt động tập thể cho đối tượng.

5. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng

5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

6. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình và trở lại Trung tâm

6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

Bước 1: Đăng ký giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình - Gia đình đối tượng đăng ký qua điện thoại, zalo, webservice, facebook của Trung tâm đón đối tượng về thăm gia đình hoặc đăng ký trực tiếp tại Trung tâm - Gia đình hoàn thiện hồ sơ xin đón đối tượng về thăm gia đình theo quy định. - Thường trực bảo vệ hướng dẫn gia đình đến bộ phận tiếp dân để được tư vấn, giải quyết đón đối tượng về thăm gia đình. Trường hợp đăng ký qua điện thoại, zalo, webservice, facebook

thì cán bộ tiếp dân hướng dẫn các thủ tục cho gia đình chuẩn bị lên đón đối tượng về thăm gia đình.
Bước 2: Rà soát hồ sơ giải quyết về thăm gia đình - Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng tiếp nhận đơn đề nghị và Báo cáo lãnh đạo đơn vị xin ý kiến giải quyết nếu đủ điều kiện. - Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng thông báo cho Tổ chăm sóc đối tượng chuẩn bị cho đối tượng về thăm gia đình, thông báo cho Phòng y tế phục hồi chức năng chuẩn bị thực hiện khám sức khỏe của đối tượng.
Bước 3: Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng: - Phòng Y tế - Phục hồi chức năng và 02 Phòng chăm sóc đối tượng tiến hành khám, kiểm tra tình trạng sức khỏe đối tượng nếu đủ điều kiện sức khỏe, tâm lý để về thăm gia đình thì thông báo cán bộ tiếp dân báo cáo Ban Giám đốc xin ý kiến giải quyết. Việc kiểm tra sức khỏe, thân thể đối tượng trước khi về thăm gia đình có sự chứng kiến của đại diện gia đình, cán bộ Tổ chăm sóc đối tượng và y, bác sỹ của Phòng Y tế - phục hồi chức năng
Bước 4: Giải quyết đối tượng về thăm gia đình - Ra Quyết định giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình - Thông báo cho cán bộ Tổ chăm sóc đưa đối tượng cùng quân tư trang, thuốc chuyên khoa và đơn thuốc lên khu tiếp dân và tiến hành lập Biên bản bàn giao theo quy định - Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng phối hợp với phòng Y tế phục hồi chức năng tiến hành bàn giao đối tượng cho gia đình.

6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình

Gia đình đưa đối tượng trở lại Trung tâm kèm theo biên bản và quyết định của đơn vị, gặp bộ phận thường trực bảo vệ để được hướng dẫn đưa vào nơi bàn giao đối tượng.
Cán bộ Phòng Y tế - Phục hồi chức năng kiểm tra sức khỏe, thân thể của đối tượng, tiếp nhận thuốc chuyên khoa (nếu thừa)
Cán bộ tiếp dân lập biên bản bàn giao tiếp nhận đối tượng
Cán bộ Tiếp dân bàn giao đối tượng về Tổ chăm sóc điều trị và ký sổ bàn giao đối tượng.

7. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

7.1. Tư vấn nhóm tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần tại cộng đồng
Bước 2: Liên hệ địa phương thực hiện tư vấn - Làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương - Phối hợp với Cán bộ văn hóa xã hội xã tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần...tại các xã, phường. - Lựa chọn xã, phường có số lượng động đối tượng để thực hiện tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người tâm thần - Làm việc với xã, phường thống nhất lịch mời gia đình đối tượng - Liên hệ địa phương tạo điều kiện địa điểm tổ chức tư vấn - Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng
Bước 3: Chuẩn bị nội dung, điều kiện tư vấn - Phân công cán bộ xây dựng đề cương, nội dung tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần - Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí tư vấn cộng đồng - Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch
Bước 4: Thực hiện tư vấn - Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ đi đường (<i>nếu có</i>) - Tổ chức tư vấn về hỗ trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần - Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn - Đánh giá kết quả buổi tư vấn nhóm - Kết thúc buổi tư vấn
Bước 5: Lập báo cáo tư vấn Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng báo cáo kết quả buổi tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần tại cộng đồng với Ban giám đốc

7.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Rà soát đối tượng tư vấn - Trên cơ sở kết quả của tư vấn nhóm hoặc truyền thông cộng đồng, lập danh sách các gia đình có nhu cầu tư vấn cá nhân để thực hiện - Tổng hợp danh sách báo cáo lãnh đạo xã phường để hỗ trợ tư vấn gia đình đối tượng
Bước 2: Chuẩn bị các điều kiện nội dung tư vấn - Xây dựng kế hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần tại cộng đồng - Phối hợp với cán bộ phụ văn hóa xã hội của xã, phường mời thân nhân đối tượng đến địa điểm được tư vấn hoặc đặt lịch tư vấn cho gia đình tại gia đình. - Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch - Phối hợp địa phương bố trí địa điểm tư vấn phù hợp
Bước 3: Thực hiện tổ chức tư vấn - Cán bộ tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng. - Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và đưa ra các phương pháp, hỗ trợ chăm sóc người tâm thần - Đưa ra các phương pháp và hỗ trợ đối tượng thực hiện các phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần.
Bước 4: Kết thúc tư vấn - Đánh giá kết quả buổi tư vấn - Tổng hợp kết quả tư vấn, vào sổ theo dõi hoạt động tư vấn - Báo cáo kết quả tư vấn, đề ra kế hoạch trợ giúp đối tượng

8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng
--

Bước 2: Liên hệ địa phương

- Liên hệ làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương
- Phối hợp với Cán bộ phụ trách văn hóa xã hội xã, phường tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần... tại các xã, phường.
- Lựa chọn xã, phường có số lượng đông đối tượng để thực hiện truyền thông, phối hợp với Sở Y tế làm công văn chỉ đạo các xã, phường phối hợp với Trung tâm thực hiện truyền thông.
- Làm việc với xã, phường thống nhất lịch truyền thông, thống nhất Hội trường, máy chiếu loa đài, đặt địa điểm truyền thông
- Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng dự Hội nghị truyền thông
- Mời đại diện lãnh đạo xã, phường tham dự hội nghị

Bước 3: Chuẩn bị nội dung điều kiện truyền thông

- Xây dựng đề cương nội dung truyền thông cộng đồng
- Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí truyền thông cộng đồng (Hội trường, loa đài, máy chiếu, in tài liệu...)
- Phân công lịch cán bộ truyền thông tại các địa phương theo kế hoạch

Bước 4: Tổ chức truyền thông

- Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ dự hội nghị (*nếu có*)
- Tổ chức truyền thông theo nội dung đề cương và lịch phân công
- Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn

Bước 5: Kết thúc truyền thông

- Đánh giá kết quả buổi truyền thông, xây dựng kế hoạch hỗ trợ đối tượng
- Kết thúc hội nghị
- Xây dựng báo cáo truyền thông cộng đồng với Ban giám đốc

9. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng

9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng

Bước 1: Khám, sàng lọc sức khỏe đối tượng: Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phối hợp với các Phòng chăm sóc sàng lọc đối tượng thuyên giảm đã phục hồi chức năng, trên cơ sở bệnh án và thực tế sức khỏe của đối tượng lập danh sách báo cáo Giám đốc đơn vị cho ý kiến chỉ đạo.
Bước 2: Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng Phòng Y tế - Phục hồi chức năng lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng báo cáo Ban giám đốc.
Bước 3: Hợp Hội đồng đánh giá đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng Phòng Y tế - Phục hồi chức năng báo cáo từng trường hợp cụ thể (sức khỏe thể chất, tinh thần...) để Hội đồng xem xét cho ý kiến phiếu đánh giá và lập biên bản hợp hội đồng xét duyệt đối tượng tái hòa nhập cộng đồng báo cáo Giám đốc đơn vị. Tổng hợp danh sách đối tượng được Hội đồng thông qua đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng trình Giám đốc đơn vị
Bước 4: Thông báo cho gia đình đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng thông báo tình hình thuyên giảm và phục hồi chức năng của đối tượng cho gia đình đối tượng và Thông báo đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng. Lập danh sách báo cáo Giám đốc những trường hợp đối tượng có gia đình đón về tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 5: Ra quyết định dừng trợ giúp tái hoà nhập cộng đồng: Giám đốc đơn vị ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội tái hòa nhập cộng đồng đối với những đối tượng có gia đình đón về chăm sóc tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 6: Bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng: Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng thông báo lịch gia đình lên đón đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Đồng thời tiến hành bàn giao đối tượng tái hòa nhập cộng đồng theo quy định. Tư vấn, hướng dẫn gia đình tiếp tục chăm sóc đối tượng khi về cộng đồng

9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Gia đình đối tượng đem hồ sơ theo quy định đến Trung tâm nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp dân – Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng.
Bước 2: Thẩm định hồ sơ Bộ phận sỏ sơ thẩm định tiếp nhận hồ sơ, lập biên bản tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy hẹn thời gian giải quyết, hồ sơ được chuyển lên bộ phận Văn phòng – Phòng Hành chính - Tổng hợp để ghi phiếu xử lý văn bản chuyển báo cáo Giám đốc. Giám đốc Trung tâm xem xét cho ý kiến giải quyết vào phiếu xử lý văn bản nếu đủ điều kiện giải quyết
Bước 3: Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phối hợp với các Phòng và Tổ chăm sóc đối tượng khám và đánh giá thực trạng đối tượng về sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần trước khi tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 4: Lập danh sách đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Phòng Y tế - phục hồi chức năng lập danh sách đối tượng tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình chuyển phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng báo cáo Giám đốc giải quyết.
Bước 5: Ra quyết định dừng trợ giúp xã hội theo nguyện vọng của gia đình Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng thiết lập hồ sơ, dự thảo Quyết định trình Giám đốc Trung tâm ra quyết định dừng trợ giúp xã hội.
Bước 6: Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng liên hệ với gia đình, phối hợp với các phòng chức năng liên quan giải quyết bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Thực hiện tư vấn, hướng dẫn gia đình các phương pháp chăm sóc cho đối tượng khi tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 7: Lập Phiếu đề xuất cắt quân số đối tượng, báo cáo Sở Y tế theo quy định.

10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý

Bước 1: Tiếp nhận thông tin - Gia đình có nhu cầu hỗ trợ các thủ tục pháp lý đăng ký với Trung tâm bằng điện thoại, zalo, facebook, web của Trung tâm. - Tiếp xúc đối tượng, tìm hiểu nội dung yêu cầu tư vấn hỗ trợ pháp lý - Lập sỏ theo dõi hỗ trợ tư vấn pháp lý
Bước 2: Gặp gỡ, chào hỏi, nắm bắt thông tin

- Trao đổi các thông tin với đối tượng qua điện thoại, email, tin nhắn...
- Gặp trực tiếp tại Trung tâm giúp việc trao đổi thông tin, tài liệu dễ dàng hơn
- Nắm bắt được câu chuyện của đối tượng và biết đối tượng mong muốn điều gì, tạo niềm tin cho đối tượng của mình.

Bước 3: Thực hiện tư vấn hỗ trợ pháp lý

- Nghiên cứu hồ sơ, xác định vấn đề cần hỗ trợ pháp lý của đối tượng
- Cung cấp các biện pháp, phương pháp, hướng đối tượng lựa chọn phương pháp phù hợp tối ưu
- Hỗ trợ gia đình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cho gia đình đối tượng

Bước 4: Kết thúc tư vấn hỗ trợ pháp lý

- Đánh giá kết quả tư vấn hỗ trợ pháp lý
- Báo cáo kết quả tư vấn hỗ trợ
- Lưu hồ sơ tư vấn

11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng

Viết, gửi thông báo về việc tiếp nhận, chuyển đối tượng đến các cơ quan đơn vị khác gửi đến địa phương và gia đình đối tượng *(với trường hợp đối tượng cung cấp được địa chỉ, đã xác minh về địa phương qua điện thoại)*.

Bước 2: Hoàn thiện các thủ tục chuyển đối tượng

- Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan đơn vị khác.
- Xây dựng kế hoạch chuyển đối tượng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến đơn vị nhận đối tượng.
- Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng; kiểm tra sức khỏe đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
- Phân công tổ công tác, đề xuất phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).

Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng

- Di chuyển trên đường, quản lý đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng đảm bảo an toàn (*phương tiện là ô tô*)
- Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (*nếu có*) cho đơn vị nhận đối tượng.

Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc**12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở**

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH
Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng.

+ Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hợp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

13.1. Tử vong ở Bệnh viện

13.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.1.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.2. Tử vong ở Trung tâm

13.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.2.2.Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng</i>
<i>Bước 2: Thực hiện thờ cúng</i>
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
<i>Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định</i>

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng	Phút/lượt	15,97	48,81	113,53	56,37	24,51	14,07	18,88	11,92
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,16	36,58	172,87	109,26	15,59	10,54	28,75	23,10
4.1.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	1,52	4,26	20,37	29,59	2,33	1,23	3,39	6,25
4.1.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	1,20	3,20	15,26	23,05	1,84	0,92	2,54	4,87
4.1.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,60	7,64	6,98	0,23	0,17	1,27	1,48
4.2.1	Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu	Phút/đối tượng/năm	12,53	79,96	234,03	171,47	19,23	23,04	38,92	36,25
4.2.2	Dịch vụ đào tạo nghề	Phút/lớp	36,57	69,97	269,35	125,42	56,13	20,16	44,80	26,51
4.3.1	Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân	Phút/đối tượng	15,78	48,52	115,75	70,17	24,22	13,98	19,25	14,83
4.3.2	Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm	Phút/nhóm	25,64	62,10	231,50	247,65	39,36	17,90	38,50	52,35
4.4.1	Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT					

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
					năm viện					
4.4.2	Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng	Phút/lượt	14,60	79,18	129,47	137,03	22,40	22,82	21,53	28,97
4.5	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,43	49,98	238,44	38,26	42,10	14,40	39,66	8,09
5.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
5.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
5.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
6.1	Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
6.2	Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
7.1	Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng	Phút/cuộc	22,83	54,34	137,79	159,79	35,03	15,66	22,92	33,78
7.2	Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Phút/cuộc	4,93	14,23	45,73	47,12	7,57	4,10	7,60	9,96
8	Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Phút/cuộc	104,54	283,35	853,11	813,12	160,46	81,65	141,89	171,88
9.1	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng	Phút/lượt	3,31	14,88	30,40	12,90	5,09	4,29	5,06	2,73
9.2	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng	Phút/lượt	3,48	15,63	31,92	13,55	5,35	4,50	5,31	2,86

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
10	Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
11	Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
12.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
13.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
13.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
13.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
13.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
13.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
13.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00238	0,00238	-	-	-	-	0,01253	0,01253	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00129	-	0,00129
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,23874	0,23874	-
5	Attomat	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00071	-	0,00071	0,02644	0,02147	0,00497
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00232	0,00189	0,00044	0,00034	-	0,00034	0,01489	0,01209	0,00280
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00071	-	0,00071
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,04345	0,03528	0,00816
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00726	0,00590	0,00136	0,00114	-	0,00114	0,04219	0,03426	0,00793
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00390	0,00317	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,03332	0,02706	0,00626
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,00068	-	0,00068	0,02455	0,01993	0,00461
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00389	0,00316	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,03051	0,02478	0,00573
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02282	0,01853	0,00429
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00445	0,00361	0,00084	0,00070	-	0,00070	0,02551	0,02071	0,00479
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00496	0,00403	0,00093	0,00046	-	0,00046	0,04729	0,03841	0,00889
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,01210	0,00983	0,00227
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00194	0,00158	0,00036	0,00035	-	0,00035	0,01139	0,00925	0,00214
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06902	0,05605	0,01297	0,01326	-	0,01326	0,24676	0,20039	0,04637
19	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00317	0,00257	0,00060
21	Băng xóa	Chiếc	0,00624	0,00507	0,00117	0,00094	-	0,00094	0,03759	0,03053	0,00706
22	Biển cài	Chiếc	0,00984	0,00799	0,00185	0,00193	-	0,00193	0,03695	0,03001	0,00694
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00254	0,00206	0,00048	0,00047	-	0,00047	0,00869	0,00706	0,00163
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00432	0,00351	0,00081
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01866	0,01516	0,00351

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00835	0,00678	0,00157
28	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
29	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00719	0,00584	0,00135	0,00085	-	0,00085	0,07218	0,05861	0,01356
30	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00545	0,00443	0,00102	0,00079	-	0,00079	0,05050	0,04101	0,00949
31	Bút bi	Chiếc	0,12779	0,10378	0,02401	0,02457	-	0,02457	0,51659	0,41953	0,09707
32	Bút chì	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00072	-	0,00072	0,05477	0,04448	0,01029
33	Bút ký	Chiếc	0,00656	0,00533	0,00123	0,00109	-	0,00109	0,03021	0,02453	0,00568
34	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01009	0,00819	0,00190	0,00180	-	0,00180	0,03930	0,03191	0,00738
35	Bút nước	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,00142	-	0,00142	0,05018	0,04075	0,00943
36	Bút viết bảng	Chiếc	0,02596	0,02108	0,00488	0,00459	-	0,00459	0,12909	0,10483	0,02426
37	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
38	Cáp 3 dây	Chiếc	0,01274	0,01274	-	-	-	-	0,05656	0,05656	-
39	Cáp chuyển đổi DHMI- USB	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00268	0,00218	0,00050
40	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01937	0,01573	0,00364
41	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01589	0,01290	0,00299
42	Cartride mực	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01715	0,01393	0,00322
43	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00434	0,00352	0,00082
44	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
45	Chân giắc micro	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,01478	0,01201	0,00278
46	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00023	-	0,00023	0,04105	-	0,04105
47	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
48	Chè khô	Kg	0,00466	0,00378	0,00088	0,00085	-	0,00085	0,02389	0,01940	0,00449
49	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
50	Chén trà	Chiếc	0,02596	0,02108	0,00488	0,00471	-	0,00471	0,09821	0,07976	0,01845
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00353	0,00287	0,00066	0,00048	-	0,00048	0,02406	0,01954	0,00452
52	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00041	-	0,00041	0,01059	0,00860	0,00199
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,02536	0,02059	0,00477	0,00471	-	0,00471	0,09842	0,07992	0,01849
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00024	-	0,00024	0,01103	0,00896	0,00207
56	Cục tẩy	Cục	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024	0,00351	-	0,00351
57	Cước điện thoại	VNĐ	215,00515	174,60568	40,39947	1,45215	-	1,45215	2.875,55561	2.335,23871	540,31690
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	30,79122	25,00555	5,78567	0,20796	-	0,20796	411,81292	334,43327	77,37965
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00036	-	0,00036	0,02121	0,01722	0,00398
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00535	0,00435	0,00101
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00479	0,00389	0,00090	0,00071	-	0,00071	0,03071	0,02494	0,00577
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00587	0,00476	0,00110
63	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
64	Dầu chức danh	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00017	-	0,00017	0,00531	0,00432	0,00100
65	Dầu đập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00164	0,00133	0,00031
66	Đầu nổi ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Dầu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00029	-	0,00029
68	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00056	-	0,00056
69	Dây mạng	m	0,17103	0,13889	0,03214	0,02230	-	0,02230	1,34563	1,09279	0,25284
70	Điện	Kw	12,48931	10,14257	2,34674	2,34465	-	2,34465	70,99090	57,65171	13,33919
71	Đui đèn	Chiếc	0,00627	0,00510	0,00118	0,00095	-	0,00095	0,04431	0,03598	0,00833
72	File trình ký	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	1,53124	1,24352	0,28772
73	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00081	0,00081	-
74	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00330	0,00268	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02194	0,01782	0,00412
75	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00807	0,00655	0,00152	0,00119	-	0,00119	0,04880	0,03963	0,00917
76	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00568	0,00461	0,00107	0,00095	-	0,00095	0,02778	0,02256	0,00522
77	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01433	0,01164	0,00269	0,00236	-	0,00236	0,06901	0,05604	0,01297
78	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00975	0,00792	0,00183
79	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Giấy bìa A3	Gram	0,00012	0,00012	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
81	Giấy bìa A4	Gram	0,00132	0,00107	0,00025	0,00024	-	0,00024	0,00778	0,00632	0,00146
82	Giấy in A3	Gram	0,00071	0,00058	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00669	0,00543	0,00126
83	Giấy in A4	Gram	0,02447	0,01987	0,00460	0,00427	-	0,00427	0,11674	0,09480	0,02194
84	Giấy in A5	Gram	0,00152	0,00123	0,00029	0,00031	-	0,00031	0,00784	0,00637	0,00147
85	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00837	0,00680	0,00157	0,00119	-	0,00119	0,06000	0,04873	0,01127
86	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00839	0,00681	0,00158	0,00119	-	0,00119	0,06584	0,05347	0,01237
87	Giấy phân trang	Tập	0,00837	0,00680	0,00157	0,00119	-	0,00119	0,04963	0,04031	0,00933
88	Giấy than xanh	Tập	0,00043	0,00035	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00646	0,00525	0,00121
89	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
90	Gọt bút chì	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00025	-	0,00025	0,02898	0,02354	0,00545
91	Hạt công tắc	Chiếc	0,00748	0,00607	0,00140	0,00119	-	0,00119	0,05043	0,04095	0,00948
92	Hồ dán	Lọ	0,00652	0,00530	0,00123	0,00100	-	0,00100	0,05055	0,04105	0,00950
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00160	0,00130	0,00030
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00358	0,00291	0,00067	0,00071	-	0,00071	0,01740	0,01413	0,00327
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01943	0,01578	0,00365
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01959	0,01591	0,00368
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00300	0,00243	0,00056	0,00048	-	0,00048	0,02072	0,01683	0,00389
98	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
99	Keo dán	Lọ	0,00449	0,00365	0,00084	0,00071	-	0,00071	0,02685	0,02180	0,00504
100	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00072	-	0,00072	0,03896	0,03164	0,00732
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01235	0,01003	0,00232	0,00107	-	0,00107	0,14554	0,11819	0,02735
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01322	0,01074	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14892	0,12094	0,02798
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01321	0,01073	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14495	0,11771	0,02724
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14169	0,11506	0,02662
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14167	0,11505	0,02662
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14107	0,11457	0,02651

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01916	0,01556	0,00360	0,00240	-	0,00240	0,15045	0,12218	0,02827
109	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00250	0,00250	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02689	0,02689	-	-	-	-	0,13062	0,13062	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00180	0,00146	0,00034	0,00024	-	0,00024	0,01649	0,01339	0,00310
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00045	-	0,00045	0,02907	0,02361	0,00546
113	Lịch	Quyển	0,00286	0,00232	0,00054	0,00048	-	0,00048	0,01689	0,01371	0,00317
114	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
115	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00329	0,00329	-	-	-	-	0,03673	0,03673	-
116	Mắt camera	Chiếc	0,00165	0,00165	-	-	-	-	0,01396	0,01396	-
117	Mặt công tắc	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02520	0,02046	0,00473
118	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00239	0,00194	0,00045	0,00190	0,00154	0,00036	0,01459	0,01185	0,00274
119	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
120	Mực dấu	Lọ	0,00049	0,00040	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00515	0,00418	0,00097
121	Mực in	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,00353	-	0,00353	0,06799	0,05521	0,01277
122	Mực máy photocopy	Hộp	0,00059	0,00048	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00418	0,00339	0,00078
123	Nước uống	lít	0,49848	0,49848	-	-	-	-	2,44446	2,44446	-
124	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,01403	0,01139	0,00264
125	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
126	Phí internet	VNĐ	356,88321	289,82486	67,05836	12,82811	10,41771	2,41040	4.773,08320	3.876,22087	896,86233
127	Phích cắm	Chiếc	0,00657	0,00657	-	-	-	-	0,03342	0,03342	-
128	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03013	0,03013	-
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,12320	0,10005	0,02315	0,02358	-	0,02358	0,57248	0,46491	0,10757
130	Sổ các loại	Quyển	0,00748	0,00607	0,00140	0,00119	-	0,00119	0,04254	0,03455	0,00799
131	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00012	-	0,00012	0,00687	0,00558	0,00129
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,01468	-	0,01468
134	Thước kẻ	Chiếc	0,00687	0,00687	-	-	-	-	0,03198	0,03198	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
135	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
136	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13429	0,10906	0,02523	0,02358	-	0,02358	0,59035	0,47943	0,11093
137	Túi clear bag F	Chiếc	0,13429	0,10905	0,02523	0,02358	-	0,02358	0,58255	0,47309	0,10946
138	USB thu wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00555	0,00451	0,00104
139	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
140	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,00122	-	0,00122	0,17292	0,14043	0,03249
141	Xăng	lít	0,39110	0,31761	0,07349	0,06313	-	0,06313	4,06742	3,30315	0,76427

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00045	0,00045	-
5	Attomat	Chiếc	0,00922	0,00749	0,00173	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00550	0,00447	0,00103	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02010	0,01633	0,00378	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01693	0,01375	0,00318	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01193	0,00969	0,00224	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00927	0,00753	0,00174	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00931	0,00756	0,00175	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00971	0,00789	0,00183	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00908	0,00738	0,00171	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01131	0,00918	0,00212	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00335	0,00272	0,00063	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15074	0,12242	0,02832	0,00103	0,00083	0,00019	0,00064	0,00052	0,00012
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
24	Băng xóa	Chiếc	0,01617	0,01313	0,00304	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Biển cái	Chiếc	0,02664	0,02164	0,00501	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00308	0,00250	0,00058	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00855	0,00695	0,00161	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00587	0,00477	0,00110	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03546	0,02879	0,00666	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03297	0,02678	0,00620	0,00013	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,35685	0,28980	0,06705	0,00225	0,00183	0,00042	0,00149	0,00121	0,00028
49	Bút chì	Chiếc	0,01647	0,01337	0,00309	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
50	Bút ký	Chiếc	0,01124	0,00913	0,00211	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
51	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,01568	0,01274	0,00295	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
52	Bút nước	Chiếc	0,01780	0,01445	0,00334	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08326	0,06762	0,01564	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02373	0,02373	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01037	0,00842	0,00195	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00654	0,00531	0,00123	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00185	0,00151	0,00035	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00532	0,00432	0,00100	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,17049	-	0,17049	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Chè khô	Kg	0,01161	0,00943	0,00218	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
69	Chén trà	Chiếc	0,04686	0,03805	0,00880	0,00031	0,00025	0,00006	0,00019	0,00016	0,00004
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
77	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00637	0,00517	0,00120	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00511	0,00415	0,00096	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,05514	0,04478	0,01036	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00106	-	0,00106	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
87	Cước điện thoại	VNĐ	180,78735	146,81741	33,96994	3,01823	2,45110	0,56712	1,98707	1,61370	0,37337
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	25,89084	21,02595	4,86489	0,43225	0,35103	0,08122	0,28457	0,23110	0,05347
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00616	0,00500	0,00116	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01061	0,00862	0,00199	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00344	0,00280	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00087	0,00087	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
107	Dầu trơn tên đơn vị	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
108	Dây bơm nước	m	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00019	0,00019	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
115	Dây hút đòim	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
116	Dây mạng	m	0,49223	0,39974	0,09249	0,00252	0,00204	0,00047	0,00168	0,00136	0,00031
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chàm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
124	Điện	Kw	50,18673	40,75664	9,43009	0,20509	0,16655	0,03854	0,13887	0,11277	0,02609
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02894	0,02350	0,00544	0,00013	0,00011	0,00003	0,00009	0,00007	0,00002
130	File trình ký	Chiếc	0,86425	0,70186	0,16239	0,00441	0,00358	0,00083	0,00384	0,00312	0,00072
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00528	0,00429	0,00099	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01393	0,01131	0,00262	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00857	0,00696	0,00161	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02796	0,02270	0,00525	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
139	Giấy ăn	Hộp	0,00089	0,00089	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00518	0,00421	0,00097	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
142	Giấy in A3	Gram	0,00283	0,00230	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
143	Giấy in A4	Gram	0,05543	0,04502	0,01042	0,00033	0,00027	0,00006	0,00020	0,00017	0,00004
144	Giấy in A5	Gram	0,00321	0,00261	0,00060	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02863	0,02325	0,00538	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03014	0,02448	0,00566	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
147	Giấy phân trang	Tập	0,01205	0,00979	0,00226	0,00009	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
148	Giấy than xanh	Tập	0,00148	0,00120	0,00028	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00781	0,00634	0,00147	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,03369	0,02736	0,00633	0,00013	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
155	Hồ dán	Lọ	0,02738	0,02223	0,00514	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01644	0,01335	0,00309	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00961	0,00781	0,00181	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00991	0,00805	0,00186	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
164	Keo dán	Lọ	0,01026	0,00833	0,00193	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01130	0,00917	0,00212	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05502	0,04468	0,01034	0,00018	0,00015	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05760	0,04677	0,01082	0,00023	0,00019	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05720	0,04645	0,01075	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00013	0,00003
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05660	0,04597	0,01064	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05649	0,04588	0,01061	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05658	0,04595	0,01063	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05915	0,04803	0,01111	0,00028	0,00023	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05808	0,05808	-	0,00036	0,00036	-	0,00023	0,00023	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00533	0,00433	0,00100	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00798	0,00648	0,00150	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Lịch	Quyển	0,00743	0,00603	0,00140	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03564	0,03564	-	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00789	0,00789	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
198	Mỏ lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00269	0,00218	0,00050	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
201	Mực in	Hộp	0,02424	0,01968	0,00455	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00069	0,00069	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
211	Nước uống	lít	0,83529	0,83529	-	0,00583	0,00583	-	0,00370	0,00370	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	300,08621	243,70001	56,38620	5,00990	4,06854	0,94136	3,29831	2,67856	0,61975
221	Phích cắm	Chiếc	0,02480	0,02480	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,32210	0,26158	0,06052	0,00160	0,00130	0,00030	0,00098	0,00080	0,00018
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
231	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01369	0,01112	0,00257	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
238	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
246	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00942	0,00942	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29938	0,24313	0,05625	0,00182	0,00148	0,00034	0,00114	0,00092	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,27868	0,22632	0,05236	0,00200	0,00163	0,00038	0,00119	0,00096	0,00022
253	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
255	Ứng	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00365	0,00297	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
258	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
259	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,13475	0,10943	0,02532	0,00075	0,00061	0,00014	0,00042	0,00034	0,00008
265	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
269	Xăng	lít	0,83117	0,67499	0,15618	0,00605	0,00491	0,00114	0,00352	0,00286	0,00066
270	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,13776	0,11188	0,02589
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00152	0,00123	0,00029	0,03358	0,02727	0,00631
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00063	0,00051	0,00012	0,00821	0,00667	0,00154
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00549	-	0,00549
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00256	0,00208	0,00048	0,05068	0,04116	0,00952
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00275	0,00224	0,00052	0,06735	0,05470	0,01266
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,00149	0,00121	0,00028	0,05358	0,04351	0,01007
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00144	0,00117	0,00027	0,04783	0,03884	0,00899
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00113	0,00092	0,00021	0,05423	0,04404	0,01019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00113	0,00092	0,00021	0,05049	0,04100	0,00949
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00161	0,00131	0,00030	0,03281	0,02665	0,00617
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,00097	0,00079	0,00018	0,04055	0,03293	0,00762
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00079	0,00065	0,00015	0,00751	0,00610	0,00141
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00085	0,00069	0,00016	0,09631	0,07822	0,01810
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00032	0,00026	0,00006	0,03448	0,02800	0,00648	0,11475	0,09319	0,02156
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00168	0,00168	-	0,00115	0,00115	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00073	0,00073	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002	0,01115	0,00906	0,00210

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Băng xóa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00213	0,00173	0,00040	0,02507	0,02036	0,00471
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cái	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00405	0,00329	0,00076	0,01496	0,01215	0,00281
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	0,00001	0,00000	0,00095	0,00077	0,00018	0,00713	0,00579	0,00134
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005	0,01965	0,01596	0,00369
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00109	0,00088	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00049	0,00040	0,00009	0,00559	0,00454	0,00105
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00081	0,00081	-	0,08318	0,08318	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00185	0,00150	0,00035	0,13993	0,11364	0,02629
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00221	0,00179	0,00041	0,04374	0,03553	0,00822
46	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,05420	0,04401	0,01018	0,22534	0,18300	0,04234
49	Bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00197	0,00160	0,00037	0,05321	0,04321	0,01000
50	Bút ký	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051	0,02679	0,02176	0,00503
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00334	0,00271	0,00063	0,02433	0,01975	0,00457

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Bút nước	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00286	0,00232	0,00054	0,11625	0,09441	0,02184
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,02043	0,01659	0,00384	0,14494	0,11771	0,02723
54	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,00016	0,00016	-	0,00343	0,00343	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,04513	0,04513	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,02712	0,02712	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,02590	0,02103	0,00487
58	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00140	0,00114	0,00026	0,01782	0,01447	0,00335
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00113	0,00092	0,00021	0,03038	0,02467	0,00571
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00109	0,00088	0,00020	0,00943	0,00765	0,00177
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00024	0,00019	0,00004	0,00257	0,00209	0,00048
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,01799	0,01799	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00095	0,00077	0,00018	0,01660	0,01348	0,00312
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00030	-	0,00030
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00099	0,00099	-	0,01977	0,01977	-
67	Chè khô	Kg	0,00003	0,00003	0,00001	0,00306	0,00248	0,00057	0,01423	0,01155	0,00267
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,04541	0,04541	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,01042	0,00846	0,00196	0,04895	0,03975	0,00920
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00028	0,00028	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,01589	0,01290	0,00298

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00711	0,00711	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00070	0,00057	0,00013	0,00445	0,00362	0,00084
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,01131	0,00919	0,00213	0,05332	0,04330	0,01002
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009	0,00647	0,00526	0,00122
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00002	0,00001	0,00000	0,00014	-	0,00014	0,00292	-	0,00292
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,57807	1,28155	0,29652	-	-	-	2.285,15031	1.855,77056	429,37974
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,22600	0,18353	0,04246	-	-	-	327,26047	265,76823	61,49224
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	0,00037	0,00037	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00076	0,00062	0,00014	0,01304	0,01059	0,00245
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,01409	0,01144	0,00265
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00161	0,00131	0,00030	0,02343	0,01903	0,00440
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005	0,00354	0,00287	0,00066
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00792	0,00792	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00036	0,00029	0,00007	0,00406	0,00330	0,00076
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002	0,20985	0,17042	0,03943
102	Dầu diezen	lít	0,00032	0,00032	-	0,11111	0,11111	-	0,00013	0,00013	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00169	0,00169	-	0,00027	0,00027	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00046	0,00046	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,01945	0,01945	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01807	-	0,01807
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00156	-	0,00156
108	Dây bơm nước	m	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-	0,00333	0,00333	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00052	0,00052	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00067	0,00067	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	0,00192	0,00192	-	0,01339	0,01339	-
114	Dây dù	Mét	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0,00106	0,00086	0,00020	0,05734	0,04657	0,01077	0,71265	0,57874	0,13391
117	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00171	0,00171	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa châm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,06389	0,05188	0,01200	4,77855	3,88066	0,89789	22,00453	17,86988	4,13465
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00057	0,00057	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00235	0,00191	0,00044	0,04110	0,03338	0,00772
130	File trình ký	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00100	0,00081	0,00019	0,00972	0,00789	0,00183
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,04490	0,04490	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00100	0,00081	0,00019	0,01706	0,01385	0,00321
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00328	0,00266	0,00062	0,05740	0,04661	0,01078
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00195	0,00158	0,00037	0,02004	0,01627	0,00376
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00521	0,00423	0,00098	0,04425	0,03594	0,00832
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00024	0,00019	0,00004	0,00583	0,00474	0,00110
139	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00483	0,00483	-	0,05228	0,05228	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00552	0,00552	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00066	0,00053	0,00012	0,02060	0,01673	0,00387
142	Giấy in A3	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005	0,04175	0,03391	0,00785
143	Giấy in A4	Gram	0,00012	0,00010	0,00002	0,01171	0,00951	0,00220	0,06434	0,05225	0,01209
144	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00182	0,00148	0,00034	0,00138	0,00112	0,00026
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00256	0,00208	0,00048	0,12340	0,10021	0,02319
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00256	0,00208	0,00048	0,04269	0,03467	0,00802
147	Giấy phân trang	Tập	0,00003	0,00003	0,00001	0,00238	0,00193	0,00045	0,05976	0,04853	0,01123
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00386	0,00314	0,00073
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00121	0,00121	-	0,00052	0,00052	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,02693	0,02693	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009	0,06402	0,05199	0,01203
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00283	0,00230	0,00053	0,06894	0,05599	0,01295
155	Hồ dán	Lọ	0,00005	0,00004	0,00001	0,00290	0,00235	0,00054	0,02343	0,01903	0,00440
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002	0,01834	0,01489	0,00345
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00188	0,00152	0,00035	0,02727	0,02214	0,00512
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,02758	0,02240	0,00518
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,05449	0,04425	0,01024
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,01012	0,00822	0,00190

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00071	0,00071	-
163	Hốt rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,04492	0,04492	-
164	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,00170	0,00138	0,00032	0,01474	0,01197	0,00277
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00014	0,00014	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	0,02192	0,02192	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00152	0,00123	0,00029	0,11961	0,09714	0,02248
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00335	0,00272	0,00063	0,16352	0,13279	0,03072
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,15638	0,12699	0,02938
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,14306	0,11618	0,02688
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,13045	0,10594	0,02451
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,12415	0,10082	0,02333
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,12951	0,10518	0,02434
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00012	0,00009	0,00002	0,00655	0,00532	0,00123	0,09119	0,07406	0,01713
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,04629	0,04629	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00034	0,00034	-	0,10880	0,10880	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009	0,01844	0,01497	0,00346
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00124	0,00100	0,00023	0,01862	0,01512	0,00350
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00106	0,00106	-	0,00007	0,00007	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00191	0,00191	-	0,00007	0,00007	-
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0,00002	0,00002	0,00000	0,00185	0,00150	0,00035	0,00916	0,00744	0,00172
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	0,00007	0,00007	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưới cửa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nổi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00437	0,00437	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,03560	0,03560	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,02869	0,02869	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00140	0,00114	0,00026	0,02083	0,01692	0,00391
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00080	0,00065	0,00015	0,00870	0,00707	0,00163
198	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00180	0,00180	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003	0,09203	0,07474	0,01729
201	Mực in	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00718	0,00583	0,00135	0,03635	0,02952	0,00683
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005	0,00209	0,00170	0,00039
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00124	0,00124	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-	0,00044	0,00044	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00072	0,00072	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,63656	0,63656	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00025	0,00025	-	0,00661	0,00661	-	0,00192	0,00192	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,00198	0,00198	-	0,00548	0,00548	-	1,54029	1,54029	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00229	0,00229	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00020	0,00020	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00248	0,00248	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,00081	0,00081	-	0,00067	0,00067	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00135	0,00135	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00071	0,00058	0,00013	0,00848	0,00689	0,00159
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00320	0,00320	-
220	Phí internet	VNĐ	2,61941	2,12722	0,49219	-	-	-	3.793,11569	3.080,38925	712,72644
221	Phích cắm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,01464	0,01464	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,53619	0,53619	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00058	0,00047	0,00011	0,06555	0,05323	0,01232	0,19818	0,16094	0,03724
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
226	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00035	0,00035	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00052	0,00052	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00864	0,00864	-
231	Rèm cửa	m2	0,00003	0,00003	-	0,00116	0,00116	-	0,00052	0,00052	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00052	0,00052	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,00328	0,00266	0,00062	0,02400	0,01949	0,00451
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00450	0,00450	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00026	0,00022	0,00005	0,00427	0,00347	0,00080
238	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00106	-	0,00106	0,00721	-	0,00721
243	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
244	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
246	Thuốc kê	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,01834	0,01834	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00012	0,00012	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00349	0,00349	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	0,00033	0,00033	-	0,00087	0,00087	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,09256	0,09256	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,06555	0,05323	0,01232	0,36892	0,29960	0,06932
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,09247	0,07510	0,01738	0,29020	0,23567	0,05453
253	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ứng	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00024	0,00019	0,00004	0,00294	0,00239	0,00055
257	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00066	0,00066	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00087	0,00087	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00039	0,00039	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,04498	0,04498	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,04725	0,03838	0,00888	0,07798	0,06333	0,01465
265	Vôi bột	Kg	0,00002	0,00002	-	0,00024	0,00024	-	0,00017	0,00017	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00052	0,00052	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
269	Xăng	lít	0,00267	0,00217	0,00050	0,22669	0,18409	0,04259	1,12432	0,91306	0,21126

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00087	0,00087	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00022	0,00022	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00029	-	0,00029	0,00052	-	0,00052
2	Attomat	Chiếc	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01222	0,00992	0,00230
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00727	0,00590	0,00137
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02363	0,01919	0,00444	0,05147	0,04180	0,00967	0,02220	0,01803	0,00417
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02362	0,01918	0,00444	0,05134	0,04170	0,00965	0,02137	0,01735	0,00401
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00710	0,00576	0,00133	0,01557	0,01264	0,00293	0,01505	0,01222	0,00283
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00944	0,00767	0,00177	0,02046	0,01662	0,00384	0,01314	0,01067	0,00247
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01447	0,01175	0,00272
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00945	0,00768	0,00178	0,02059	0,01672	0,00387	0,01209	0,00982	0,00227
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,01255	0,01020	0,00236
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00945	0,00768	0,00178	0,02059	0,01672	0,00387	0,01990	0,01616	0,00374
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01277	0,01037	0,00240	0,00541	0,00439	0,00102
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,01036	0,00841	0,00195	0,00553	0,00449	0,00104

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,14178	0,11514	0,02664	0,30884	0,25081	0,05803	0,14770	0,11995	0,02775
16	Băng tan	Cuộn	0,01919	0,01919	-	0,04180	0,04180	-	0,00014	0,00014	-
17	Băng thun	Cuộn	0,01919	0,01919	-	0,04180	0,04180	-	0,00013	0,00013	-
18	Băng tin	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00104	0,00084	0,00019	0,00135	0,00110	0,00025
19	Băng xóa	Chiếc	0,01419	0,01152	0,00267	0,03101	0,02518	0,00583	0,01831	0,01487	0,00344
20	Biển cài	Chiếc	0,04795	0,03894	0,00901	0,10421	0,08463	0,01958	0,02260	0,01835	0,00425
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00047	0,00038	0,00009	0,00104	0,00084	0,00019	0,00329	0,00267	0,00062
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01287	0,01045	0,00242	0,00367	0,00298	0,00069
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00709	0,00576	0,00133	0,01544	0,01254	0,00290	0,01024	0,00832	0,00192
24	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00709	0,00576	0,00133	0,01551	0,01259	0,00291	0,00492	0,00399	0,00092
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02875	0,02875	-	0,06223	0,06223	-	0,00069	0,00069	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,03713	0,03015	0,00698
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,03076	0,02498	0,00578
29	Bút bi	Chiếc	0,42014	0,34119	0,07894	0,90890	0,73812	0,17078	0,42597	0,34593	0,08004
30	Bút chì	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,02065	0,01677	0,00388	0,03078	0,02499	0,00578
31	Bút ký	Chiếc	0,00238	0,00193	0,00045	0,00540	0,00439	0,00102	0,01252	0,01017	0,00235
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01701	0,01381	0,00320	0,03698	0,03003	0,00695	0,01788	0,01452	0,00336
33	Bút nước	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01547	0,01256	0,00291
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,06802	0,05524	0,01278	0,14768	0,11993	0,02775	0,08754	0,07109	0,01645
35	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
37	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02411	0,02411	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00065	0,00015
39	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01074	0,00872	0,00202
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00720	0,00584	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cartride mực	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00754	0,00612	0,00142
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,01023	0,00831	0,00192	0,00265	0,00215	0,00050
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00623	0,00506	0,00117
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,01206	-	0,01206	0,01005	-	0,01005
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,03838	0,03838	-	0,08360	0,08360	-	0,00018	0,00018	-
47	Chè khô	Kg	0,03492	0,02836	0,00656	0,07540	0,06123	0,01417	0,02217	0,01801	0,00417
48	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01188	0,00965	0,00223	0,02670	0,02168	0,00502	0,03936	0,03196	0,00740
50	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00975	0,00792	0,00183
52	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
53	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00492	0,00400	0,00092
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,05476	0,04447	0,01029
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00517	0,00420	0,00097
57	Cục tẩy	Cục	0,00044	-	0,00044	0,00097	-	0,00097	0,00182	-	0,00182
58	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	-	-	-	882,15404	716,39729	165,75674
59	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	-	-	-	126,33485	102,59653	23,73832
60	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
61	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00959	0,00779	0,00180
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00258	0,00210	0,00048	0,00216	0,00176	0,00041
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,01303	0,01058	0,00245	0,01214	0,00986	0,00228
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00355	0,00288	0,00067	0,00775	0,00630	0,00146	0,00345	0,00280	0,00065
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00166	0,00134	0,00031	0,00363	0,00295	0,00068	0,00200	0,00162	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Dầu đập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00103	0,00084	0,00019	0,00060	0,00049	0,00011
69	Dầu diezen	lít	0,47975	0,47975	-	1,04503	1,04503	-	0,00362	0,00362	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,00960	0,00960	-	0,02100	0,02100	-	0,00003	0,00003	-
71	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
72	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
73	Dầu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016
74	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00048	-	0,00048	0,00022	-	0,00022
75	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
76	Dây cảm biến từ cấp đồng	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
78	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00368	0,00368	-
79	Dây mạng	m	0,35467	0,28802	0,06664	0,77530	0,62962	0,14568	0,62544	0,50792	0,11752
80	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Điện	Kw	59,07566	47,97535	11,10032	128,68207	104,50271	24,17936	49,72954	40,38536	9,34418
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
83	Đui đèn	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,02606	0,02116	0,00490	0,03053	0,02479	0,00574
84	File trình ký	Chiếc	11,79402	9,57792	2,21610	25,41576	20,64014	4,77562	3,74491	3,04124	0,70367
85	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
86	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00095	0,00077	0,00018	0,00216	0,00176	0,00041	0,00635	0,00516	0,00119
87	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,02361	0,01917	0,00444	0,05115	0,04154	0,00961	0,02424	0,01968	0,00455
88	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01088	0,00884	0,00204
89	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02837	0,02304	0,00533	0,06196	0,05032	0,01164	0,03017	0,02450	0,00567
90	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00519	0,00422	0,00098
91	Giấy ăn	Hộp	0,00961	0,00961	-	0,02116	0,02116	-	0,00048	0,00048	-
92	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
93	Giấy bìa A4	Gram	0,00473	0,00384	0,00089	0,01036	0,00841	0,00195	0,00429	0,00348	0,00081
94	Giấy in A3	Gram	0,00354	0,00288	0,00067	0,00772	0,00627	0,00145	0,00298	0,00242	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Giấy in A4	Gram	0,08268	0,06715	0,01554	0,17983	0,14604	0,03379	0,06406	0,05202	0,01204
96	Giấy in A5	Gram	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00588	0,00477	0,00110
97	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,05433	0,04412	0,01021	0,11807	0,09588	0,02218	0,03443	0,02796	0,00647
98	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,05905	0,04796	0,01110	0,12836	0,10424	0,02412	0,03502	0,02844	0,00658
99	Giấy phân trang	Tập	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01630	0,01324	0,00306
100	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001	0,00138	0,00112	0,00026
101	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00654	0,00654	-
102	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
103	Gọt bút chì	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,01207	0,00980	0,00227
104	Hạt công tắc	Chiếc	0,02367	0,01922	0,00445	0,05211	0,04232	0,00979	0,02829	0,02298	0,00532
105	Hồ dán	Lọ	0,07319	0,05943	0,01375	0,15854	0,12875	0,02979	0,03935	0,03196	0,00739
106	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00515	0,00418	0,00097	0,00143	0,00116	0,00027
107	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,01551	0,01259	0,00291
108	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01065	0,00865	0,00200
109	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01085	0,00881	0,00204
110	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01050	0,00853	0,00197
111	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,04796	0,04796	-	0,10424	0,10424	-	0,00012	0,00012	-
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
113	Keo dán	Lọ	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01046	0,00849	0,00197
114	Keo PVC	Lọ	0,01920	0,01920	-	0,04191	0,04191	-	0,00004	0,00004	-
115	Keo silicon	Lọ	0,00576	0,00576	-	0,01254	0,01254	-	0,00024	0,00024	-
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,02561	0,02080	0,00481	0,01767	0,01435	0,00332
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07093	0,05760	0,01333	0,15506	0,12592	0,02914	0,06406	0,05202	0,01204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07292	0,05922	0,01370
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07270	0,05904	0,01366
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07263	0,05898	0,01365
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07260	0,05896	0,01364
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07212	0,05857	0,01355

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07093	0,05760	0,01333	0,15506	0,12592	0,02914	0,06794	0,05518	0,01277
124	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00831	0,00831	-	0,00090	0,00090	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06005	0,06005	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00528	0,00428	0,00099	0,00562	0,00457	0,00106
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,02561	0,02080	0,00481	0,01427	0,01159	0,00268
129	Khóa cửa	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,02085	0,02085	-	0,00012	0,00012	-
130	Khung giấy khen	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,02080	0,02080	-	0,00007	0,00007	-
131	Lịch	Quyển	0,00709	0,00576	0,00133	0,01544	0,01254	0,00290	0,01062	0,00862	0,00200
132	Lọ hoa	Chiếc	0,00384	0,00384	-	0,00836	0,00836	-	0,00005	0,00005	-
133	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00444	0,00444	-	0,00013	0,00013	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03563	0,03563	-
135	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00786	0,00786	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,01537	0,01248	0,00289
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,01029	0,00836	0,00193	0,00710	0,00577	0,00133
138	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
139	Mực dấu	Lọ	0,00236	0,00192	0,00044	0,00515	0,00418	0,00097	0,00257	0,00209	0,00048
140	Mực in	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,02350	0,01908	0,00442
141	Mực máy photocopy	Hộp	0,00472	0,00383	0,00089	0,01023	0,00831	0,00192	0,00270	0,00219	0,00051
142	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
143	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
144	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
145	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
146	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00426	0,00426	-
147	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
148	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,97490	0,97490	-
149	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
150	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
151	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
152	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
153	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
154	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00725	0,00589	0,00136
155	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	-	-	-	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
157	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02286	0,02286	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00938	0,00938	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,35467	0,28802	0,06664	0,77530	0,62962	0,14568	0,27571	0,22390	0,05181
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
162	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
163	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
164	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
165	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
166	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00489	0,00489	-
167	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
168	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
169	Sổ các loại	Quyển	0,01181	0,00959	0,00222	0,02567	0,02085	0,00482	0,01995	0,01620	0,00375
170	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
171	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01277	0,01037	0,00240	0,00381	0,00310	0,00072
172	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
173	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00901	-	0,00901	0,01963	-	0,01963	0,00748	-	0,00748
174	Thuốc kê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01157	0,01157	-
175	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
178	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00178	-
179	Túi clear bag A4	Chiếc	0,35445	0,28785	0,06660	0,77209	0,62702	0,14508	0,33462	0,27175	0,06288
180	Túi clear bag F	Chiếc	0,35445	0,28785	0,06660	0,77209	0,62702	0,14508	0,37244	0,30246	0,06998
181	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00419	0,00340	0,00079
183	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
184	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00270	0,00270	-
185	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
186	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
187	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
188	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
189	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,23630	0,19190	0,04440	0,51473	0,41801	0,09672	0,22772	0,18493	0,04279
190	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00550	0,00550	-
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
193	Xăng	lít	0,59076	0,47975	0,11100	1,28682	1,04503	0,24179	1,01058	0,82069	0,18989
194	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00437	-	0,00437	0,00009	-	0,00009
2	Attomat	Chiếc	0,00763	0,00620	0,00143	0,00341	0,00277	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00137	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01934	0,01570	0,00363	0,00713	0,00579	0,00134	0,00362	0,00294	0,00068
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01913	0,01554	0,00359	0,00958	0,00778	0,00180	0,00338	0,00275	0,00064
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00601	0,00488	0,00113	0,00738	0,00599	0,00139	0,00269	0,00218	0,00050
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00753	0,00611	0,00141	0,00452	0,00367	0,00085	0,00218	0,00177	0,00041
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00763	0,00620	0,00143	0,00419	0,00340	0,00079	0,00234	0,00190	0,00044
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00773	0,00628	0,00145	0,00555	0,00451	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00570	0,00463	0,00107	0,00503	0,00408	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00773	0,00628	0,00145	0,00386	0,00313	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00050	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,02799	0,02273	0,00526	0,00088	0,00071	0,00016
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11602	0,09422	0,02180	0,01929	0,01566	0,00362	0,02400	0,01949	0,00451
16	Băng tan	Cuộn	0,01570	0,01570	-	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-
17	Băng thun	Cuộn	0,01570	0,01570	-	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-
18	Bảng tin	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00170	0,00138	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004
19	Băng xóa	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,00288	0,00234	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056
20	Biển cái	Chiếc	0,03881	0,03152	0,00729	0,00239	0,00194	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00040	0,00032	0,00007	0,00097	0,00079	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00483	0,00393	0,00091	0,00344	0,00280	0,00065	0,00057	0,00046	0,00011
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00580	0,00471	0,00109	0,00166	0,00135	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034
24	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02280	0,02280	-	0,01317	0,01317	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,04751	0,03858	0,00893	0,00648	0,00526	0,00122
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,00510	0,00414	0,00096	0,00542	0,00440	0,00102
29	Bút bi	Chiếc	0,33247	0,27000	0,06247	0,08269	0,06715	0,01554	0,07674	0,06232	0,01442
30	Bút chì	Chiếc	0,00784	0,00636	0,00147	0,00770	0,00625	0,00145	0,00393	0,00319	0,00074
31	Bút ký	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,00414	0,00337	0,00078	0,00200	0,00163	0,00038
32	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,01380	0,01121	0,00259	0,00329	0,00268	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053
33	Bút nước	Chiếc	0,00103	0,00083	0,00019	4,15118	3,37117	0,78001	0,00226	0,00183	0,00042
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,05478	0,04449	0,01029	0,01564	0,01270	0,00294	0,01553	0,01261	0,00292
35	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00887	0,00887	-	0,00007	0,00007	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00385	0,00385	-	0,00387	0,00387	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	0,00388	0,00315	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003
39	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00418	0,00339	0,00078	0,00279	0,00227	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00402	0,00326	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023
42	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00376	0,00306	0,00071	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00406	0,00406	-	0,00003	0,00003	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00297	0,00241	0,00056	0,00104	0,00084	0,00019
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00094	-	0,00094	0,00037	-	0,00037
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,03141	0,03141	-	0,00307	0,00307	-	0,00003	0,00003	-
47	Chè khô	Kg	0,02736	0,02222	0,00514	0,00247	0,00201	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067
48	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00859	0,00859	-	0,00009	0,00009	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01121	0,00910	0,00211	0,00523	0,00424	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121
50	Chít	Kg	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030
52	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
53	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00121	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,01051	0,00854	0,00198	0,00921	0,00748	0,00173
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015
57	Cục tẩy	Cục	0,00036	-	0,00036	0,00071	-	0,00071	0,00031	-	0,00031
58	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	62,33935	50,62578	11,71356	146,31958	118,82613	27,49345
59	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	8,92823	7,25062	1,67761	20,95465	17,01727	3,93738
60	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00237	0,00237	-	0,00000	0,00000	-
61	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00214	0,00174	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00098	0,00079	0,00018	0,00806	0,00655	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00496	0,00402	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00266	0,00216	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00290	0,00290	-	0,00001	0,00001	-
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00206	0,00168	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006
68	Dầu đập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,04548	0,03694	0,00855	0,00041	0,00033	0,00008
69	Dầu diezen	lít	0,39258	0,39258	-	0,02603	0,02603	-	0,00000	0,00000	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,00802	0,00802	-	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-
71	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-
72	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00609	0,00609	-	0,00001	0,00001	-
73	Dầu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00083	-	0,00083	0,00002	-	0,00002
74	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00068	-	0,00068	0,00004	-	0,00004
75	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00746	0,00746	-	0,00000	0,00000	-
76	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-
78	Dây điện	m	-	-	-	0,01333	0,01333	-	0,00005	0,00005	-
79	Dây mạng	m	0,29518	0,23972	0,05547	0,08087	0,06568	0,01520	0,11610	0,09429	0,02182
80	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Điện	Kw	48,34073	39,25750	9,08322	7,09805	5,76433	1,33372	8,17249	6,63688	1,53561
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-
83	Đui đèn	Chiếc	0,01018	0,00827	0,00191	0,01232	0,01001	0,00232	0,00569	0,00462	0,00107
84	File trình ký	Chiếc	9,15441	7,43430	1,72011	0,19528	0,15859	0,03669	0,56353	0,45764	0,10589
85	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00852	0,00852	-	0,00006	0,00006	-
86	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00094	0,00076	0,00018	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022
87	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01882	0,01529	0,00354	0,00651	0,00529	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069
88	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00763	0,00620	0,00143	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033
89	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02351	0,01909	0,00442	0,13571	0,11021	0,02550	0,00446	0,00362	0,00084
90	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016
91	Giấy ăn	Hộp	0,00827	0,00827	-	0,01332	0,01332	-	0,00003	0,00003	-
92	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00271	0,00271	-	0,00011	0,00011	-
93	Giấy bìa A4	Gram	0,00397	0,00322	0,00075	0,00354	0,00287	0,00067	0,00076	0,00061	0,00014
94	Giấy in A3	Gram	0,00290	0,00236	0,00054	0,01378	0,01119	0,00259	0,00056	0,00046	0,00011
95	Giấy in A4	Gram	0,06716	0,05454	0,01262	0,00590	0,00479	0,00111	0,00985	0,00800	0,00185
96	Giấy in A5	Gram	0,00204	0,00165	0,00038	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014
97	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04396	0,03570	0,00826	0,01795	0,01457	0,00337	0,00509	0,00413	0,00096
98	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,04783	0,03884	0,00899	0,00424	0,00345	0,00080	0,00550	0,00447	0,00103
99	Giấy phân trang	Tập	0,00418	0,00339	0,00078	0,00589	0,00478	0,00111	0,00249	0,00202	0,00047
100	Giấy than xanh	Tập	0,00010	0,00008	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
101	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00887	0,00887	-	0,00000	0,00000	-
102	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00525	0,00525	-	0,00004	0,00004	-
103	Gọt bút chì	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00955	0,00776	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040
104	Hạt công tắc	Chiếc	0,02036	0,01654	0,00383	0,01171	0,00951	0,00220	0,00487	0,00396	0,00092
105	Hồ dán	Lọ	0,05830	0,04734	0,01095	0,00337	0,00274	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116
106	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00193	0,00157	0,00036	0,00326	0,00265	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004
107	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00977	0,00793	0,00184	0,00696	0,00565	0,00131	0,00289	0,00235	0,00054
108	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00442	0,00359	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00883	0,00717	0,00166	0,00177	0,00144	0,00033
110	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00126	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034
111	Hộp sổ quạt trần	Chiếc	0,03884	0,03884	-	0,00086	0,00086	-	0,00000	0,00000	-
112	Hốt rác	Chiếc	-	-	-	0,00926	0,00926	-	0,00006	0,00006	-
113	Keo dán	Lọ	0,00418	0,00339	0,00078	0,00130	0,00106	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034
114	Keo PVC	Lọ	0,01587	0,01587	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
115	Keo silicon	Lọ	0,00471	0,00471	-	0,00466	0,00466	-	0,00003	0,00003	-
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,03600	0,02923	0,00676	0,00298	0,00242	0,00056
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05904	0,04794	0,01109	0,03172	0,02576	0,00596	0,01088	0,00883	0,00204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,02570	0,02087	0,00483	0,01192	0,00968	0,00224
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,02142	0,01740	0,00403	0,01168	0,00949	0,00220
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01872	0,01520	0,00352	0,01148	0,00933	0,00216
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01848	0,01500	0,00347	0,01148	0,00932	0,00216
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01852	0,01504	0,00348	0,01149	0,00933	0,00216
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05904	0,04794	0,01109	0,00642	0,00521	0,00121	0,01081	0,00878	0,00203
124	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,02189	0,02189	-	0,00017	0,00017	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,01678	0,01678	-	0,01040	0,01040	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00214	0,00174	0,00040	0,00231	0,00188	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,01549	0,01258	0,00291	0,00232	0,00188	0,00044
129	Khóa cửa	Chiếc	0,00777	0,00777	-	0,01120	0,01120	-	0,00000	0,00000	-
130	Khung giấy khen	Chiếc	0,00768	0,00768	-	0,00084	0,00084	-	0,00000	0,00000	-
131	Lịch	Quyển	0,00580	0,00471	0,00109	0,00132	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031
132	Lọ hoa	Chiếc	0,00314	0,00314	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
133	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00284	0,00284	-	0,00002	0,00002	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,01109	0,01109	-	0,00681	0,00681	-
135	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00454	0,00454	-	0,00132	0,00132	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,00318	0,00258	0,00060	0,00271	0,00220	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,37691	0,30609	0,07082	0,00120	0,00097	0,00023
138	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-
139	Mực dấu	Lọ	0,00193	0,00157	0,00036	0,01550	0,01259	0,00291	0,00041	0,00033	0,00008
140	Mực in	Hộp	0,00977	0,00793	0,00184	0,00326	0,00265	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073
141	Mực máy photocopy	Hộp	0,00376	0,00306	0,00071	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
142	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
143	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
144	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-
145	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,02498	0,02498	-	0,00238	0,00238	-
146	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,03256	0,03256	-	0,00001	0,00001	-
147	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
148	Nước uống	lít	-	-	-	0,06783	0,06783	-	0,15407	0,15407	-
149	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
150	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
151	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-
152	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00341	0,00341	-	0,00000	0,00000	-
153	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00144	0,00144	-	0,00001	0,00001	-
154	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00115	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
155	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00178	0,00178	-	0,00001	0,00001	-
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	103,47818	84,03463	19,44355	242,87327	197,23738	45,63589
157	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00383	0,00383	-	0,00391	0,00391	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,26227	0,26227	-	0,00185	0,00185	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,29518	0,23972	0,05547	0,01987	0,01614	0,00373	0,04448	0,03612	0,00836
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-
162	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
163	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
164	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
165	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-
166	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00617	0,00617	-	0,00000	0,00000	-
167	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
168	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
169	Sổ các loại	Quyển	0,00957	0,00777	0,00180	0,00227	0,00184	0,00043	0,00333	0,00271	0,00063
170	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00001	0,00001	-
171	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011
172	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
173	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00737	-	0,00737	0,00070	-	0,00070	0,00122	-	0,00122
174	Thuốc kê	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	0,00194	0,00194	-
175	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00108	0,00108	-	0,00001	0,00001	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00000	0,00000	-
178	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,01618	0,01618	-	0,00030	0,00030	-
179	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29004	0,23555	0,05450	0,03742	0,03039	0,00703	0,05202	0,04224	0,00977
180	Túi clear bag F	Chiếc	0,29004	0,23555	0,05450	0,02043	0,01659	0,00384	0,05561	0,04516	0,01045
181	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013
183	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
184	Ve	Kg	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00000	0,00000	-
185	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00114	0,00114	-	0,00000	0,00000	-
186	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-	0,00000	0,00000	-
187	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-
188	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00819	0,00819	-	0,00007	0,00007	-
189	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,19336	0,15703	0,03633	0,01285	0,01044	0,00241	0,03513	0,02853	0,00660

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Vòi bột	Kg	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00000	0,00000	-
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
193	Xăng	lít	0,48341	0,39258	0,09083	0,05048	0,04100	0,00949	0,27039	0,21958	0,05081
194	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
2	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
16	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025
19	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
27	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
28	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
29	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
31	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
39	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
45	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
46	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
48	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
52	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
53	Cước điện thoại	VNĐ	6,98927	-	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
60	Đầu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
61	Đầu đập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
62	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
63	Đầu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
64	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
65	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
66	Điện	Kw	0,55476	-	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
67	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
68	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
69	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
75	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
76	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
78	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
79	Giấy in A4	Gram	0,00058	-	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
80	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00033	-	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
83	Giấy phân trang	Tập	0,00014	-	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
84	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
85	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
88	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
89	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
94	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
95	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
96	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
105	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
109	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
110	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
112	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
115	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
117	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
119	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
121	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Phí internet	VNĐ	11,60137	-	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
123	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
126	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
127	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051
130	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
131	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
135	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
136	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
137	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
2	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00296	-	0,00296	0,00237	-	0,00237

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00295	-	0,00295	0,00236	-	0,00236
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00090	-	0,00090	0,00072	-	0,00072
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00117	-	0,00117	0,00094	-	0,00094
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00118	-	0,00118	0,00095	-	0,00095
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00118	-	0,00118	0,00095	-	0,00095
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00073	-	0,00073	0,00059	-	0,00059
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00048	-	0,00048
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,01774	-	0,01774	0,01419	-	0,01419
16	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
18	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00178	-	0,00178	0,00142	-	0,00142
19	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00598	-	0,00598	0,00479	-	0,00479
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
27	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,05201	-	0,05201	0,04180	-	0,04180
28	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00119	-	0,00119	0,00095	-	0,00095
29	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00032	-	0,00032	0,00025	-	0,00025
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00212	-	0,00212	0,00170	-	0,00170
31	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,00847	-	0,00847	0,00679	-	0,00679
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	-	-	-
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
39	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00542	-	0,00542	0,00270	-	0,00270
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
44	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00431	-	0,00431	0,00347	-	0,00347
45	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
46	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
48	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
52	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
53	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	-	-	-	-	-	-
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	-	-	-	-	-	-
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00075	-	0,00075	0,00060	-	0,00060
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00045	-	0,00045	0,00036	-	0,00036
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Dầu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00111	0,00090	0,00021	0,00089	0,00072	0,00017
61	Dầu đập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00031	0,00026	0,00006	0,00025	0,00020	0,00005
62	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
64	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012
65	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,04462	-	0,04462	0,03562	-	0,03562
66	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	7,39209	-	7,39209	5,91416	-	5,91416
67	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00151	-	0,00151	0,00120	-	0,00120
68	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	1,45134	-	1,45134	1,16936	-	1,16936
69	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010
71	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00293	-	0,00293	0,00235	-	0,00235
72	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,00356	-	0,00356	0,00285	-	0,00285
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
75	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00048	-	0,00048
78	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035
79	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01032	-	0,01032	0,00827	-	0,00827
80	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00677	-	0,00677	0,00543	-	0,00543
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,00737	-	0,00737	0,00590	-	0,00590

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Giấy phen trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
84	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
85	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00301	-	0,00301	0,00239	-	0,00239
88	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00908	-	0,00908	0,00729	-	0,00729
89	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
94	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
96	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,00892	-	0,00892	0,00712	-	0,00712
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,00892	-	0,00892	0,00712	-	0,00712
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	-	-	-	-	-	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00031	-	0,00031	0,00024	-	0,00024
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
110	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
112	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
117	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
119	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	-	-	-	-	-	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
121	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
122	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	-	-	-	-	-	-
123	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	-	-	-	-	-	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04462	-	0,04462	0,03562	-	0,03562
126	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
127	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	-	0,00073	0,00059	-	0,00059
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00600	-	0,00600	0,00480	-	0,00480
130	Thước kẻ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
131	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,04435	-	0,04435	0,03548	-	0,03548
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,04435	-	0,04435	0,03548	-	0,03548

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
135	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
136	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,02957	-	0,02957	0,02366	-	0,02366
137	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,07392	-	0,07392	0,05914	-	0,05914

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
2	Attomat	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00054	-	0,00054	0,00098	-	0,00098	0,00210	-	0,00210
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00053	-	0,00053	0,00097	-	0,00097	0,00210	-	0,00210
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00031	-	0,00031	0,00064	-	0,00064
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00038	-	0,00038	0,00084	-	0,00084
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00324	-	0,00324	0,00590	-	0,00590	0,01261	-	0,01261
16	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
17	Băng xóa	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00060	-	0,00060	0,00127	-	0,00127
18	Biển cái	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00197	-	0,00197	0,00425	-	0,00425
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00030	-	0,00030	0,00063	-	0,00063
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
25	Bút bi	Chiếc	0,00927	-	0,00927	0,01684	-	0,01684	0,03712	-	0,03712
26	Bút chì	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00040	-	0,00040	0,00084	-	0,00084
27	Bút ký	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012	0,00022	-	0,00022
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00070	-	0,00070	0,00151	-	0,00151
29	Bút nước	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,00153	-	0,00153	0,00278	-	0,00278	0,00603	-	0,00603
31	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
32	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
33	Cartridge mực	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
34	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
35	Chân giắc micro	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
36	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00568	-	0,00568	0,00251	-	0,00251
37	Chè khô	Kg	0,00076	-	0,00076	0,00138	-	0,00138	0,00308	-	0,00308
38	Chén trà	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00058	-	0,00058	0,00109	-	0,00109
39	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
40	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cốc uống nước	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
42	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
43	Cục tẩy	Cục	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
44	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
45	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
46	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00026	-	0,00026	0,00053	-	0,00053
47	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00032	-	0,00032
48	Dấu chức danh	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00079	0,00064	0,00015
49	Dấu dập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00022	0,00018	0,00004
50	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
51	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010
52	Dây mạng	m	0,00826	-	0,00826	0,01502	-	0,01502	0,03165	-	0,03165
53	Điện	Kw	1,35143	-	1,35143	2,45650	-	2,45650	5,25332	-	5,25332
54	Đui đèn	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00052	-	0,00052	0,00106	-	0,00106
55	File trình ký	Chiếc	0,25498	-	0,25498	0,46290	-	0,46290	1,03811	-	1,03811
56	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00009	-	0,00009
57	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00053	-	0,00053	0,00095	-	0,00095	0,00209	-	0,00209
58	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
59	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00066	-	0,00066	0,00120	-	0,00120	0,00253	-	0,00253
60	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
61	Giấy bìa A4	Gram	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
62	Giấy in A3	Gram	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00032	-	0,00032
63	Giấy in A4	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00341	-	0,00341	0,00734	-	0,00734
64	Giấy in A5	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
65	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00123	-	0,00123	0,00223	-	0,00223	0,00482	-	0,00482
66	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00134	-	0,00134	0,00243	-	0,00243	0,00524	-	0,00524
67	Giấy phân trang	Tập	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyền giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
69	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
70	Hạt công tắc	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00104	-	0,00104	0,00213	-	0,00213
71	Hồ dán	Lọ	0,00163	-	0,00163	0,00296	-	0,00296	0,00647	-	0,00647
72	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
73	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
74	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
75	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
76	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
77	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
78	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048	0,00105	-	0,00105
79	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00300	-	0,00300	0,00633	-	0,00633
80	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
81	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
82	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
83	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
84	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
85	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00300	-	0,00300	0,00633	-	0,00633
86	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022
87	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048	0,00105	-	0,00105
88	Lịch	Quyển	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
89	Mặt công tắc	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
90	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
91	Mực dấu	Lọ	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
92	Mực in	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
93	Mực máy photocopy	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
94	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00826	-	0,00826	0,01502	-	0,01502	0,03165	-	0,03165
96	Sổ các loại	Quyển	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
97	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
98	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00199	-	0,00199	0,00426	-	0,00426
99	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00811	-	0,00811	0,01474	-	0,01474	0,03152	-	0,03152
100	Túi clear bag F	Chiếc	0,00811	-	0,00811	0,01474	-	0,01474	0,03152	-	0,03152
101	USB thu wifi	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
102	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00983	-	0,00983	0,02101	-	0,02101
103	Xăng	lít	0,01351	-	0,01351	0,02456	-	0,02456	0,05253	-	0,05253

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00030	-	0,00030	0,00271	-	0,00271
2	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00090	-	0,00090	0,01811	-	0,01811
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00056	-	0,00056	0,00718	-	0,00718
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00190	-	0,00190
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,00142	-	0,00142	0,01982	-	0,01982
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,00134	-	0,00134	0,01940	-	0,01940
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,00177	-	0,00177	0,01475	-	0,01475
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,00093	-	0,00093	0,01593	-	0,01593
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,00120	-	0,00120	0,01852	-	0,01852
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00086	-	0,00086	0,01600	-	0,01600

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00100	-	0,00100	0,01598	-	0,01598
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,00191	-	0,00191	0,02401	-	0,02401
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00037	-	0,00037	0,00414	-	0,00414
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00036	-	0,00036	0,00411	-	0,00411
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	0,08372	0,01937	0,00698	-	0,00698	0,10139	-	0,10139
16	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00260	-	0,00260
18	Băng xóa	Chiếc	0,00801	0,00650	0,00150	0,00137	-	0,00137	0,01914	-	0,01914
19	Biển cài	Chiếc	0,00902	0,00732	0,00169	0,00051	-	0,00051	0,01630	-	0,01630
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	0,00259	0,00060	0,00028	-	0,00028	0,00357	-	0,00357
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00013	-	0,00013	0,00322	-	0,00322
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00070	-	0,00070	0,01156	-	0,01156
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00024	-	0,00024	0,00420	-	0,00420
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,00281	-	0,00281	0,03152	-	0,03152
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,00168	-	0,00168	0,02452	-	0,02452
27	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,02063	-	0,02063	0,18692	-	0,18692
28	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,00226	-	0,00226	0,14005	-	0,14005
29	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,00104	-	0,00104	0,01365	-	0,01365
30	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,00109	-	0,00109	0,01702	-	0,01702
31	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,00168	-	0,00168	0,02402	-	0,02402
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,00613	-	0,00613	0,04223	-	0,04223
33	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI- USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,00083	-	0,00083
36	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,00086	-	0,00086	0,01696	-	0,01696

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00053	-	0,00053	0,00586	-	0,00586
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00059	-	0,00059	0,00736	-	0,00736
39	Cầu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00210	-	0,00210
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân ghế micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00043	-	0,00043	0,00529	-	0,00529
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02978	-	0,02978	0,00005	-	0,00005	0,11093	-	0,11093
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
44	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,00074	-	0,00074	0,01220	-	0,01220
45	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
46	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,00293	-	0,00293	0,02723	-	0,02723
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00092	-	0,00092	0,01349	-	0,01349
48	Cờ lê	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00037	-	0,00037	0,00267	-	0,00267
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,00322	-	0,00322	0,03882	-	0,03882
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00032	-	0,00032	0,00498	-	0,00498
52	Cục tẩy	Cục	0,00056	-	0,00056	0,00084	-	0,00084	0,01555	-	0,01555
53	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	124,92706	-	124,92706	939,12249	-	939,12249
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	17,89103	-	17,89103	134,49582	-	134,49582
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00075	-	0,00075	0,01572	-	0,01572
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00017	-	0,00017	0,00234	-	0,00234
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00102	-	0,00102	0,01759	-	0,01759
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00020	-	0,00020	0,00383	-	0,00383
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
60	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00079	0,00064	0,00015	0,00962	0,00782	0,00181
61	Dầu đập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00025	0,00020	0,00005	0,00446	0,00362	0,00084
62	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dấu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00101	-	0,00101
64	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00136	-	0,00136	0,00073	-	0,00073
65	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,05073	-	0,05073	0,41838	-	0,41838
66	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	2,01011	-	2,01011	28,45222	-	28,45222
67	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,00223	-	0,00223	0,02593	-	0,02593
68	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,00052	-	0,00052	0,05334	-	0,05334
69	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00097	-	0,00097	0,00760	-	0,00760
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,00169	-	0,00169	0,02329	-	0,02329
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00099	-	0,00099	0,01019	-	0,01019
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,00228	-	0,00228	0,02587	-	0,02587
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00037	-	0,00037	0,00511	-	0,00511
75	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
76	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00020	-	0,00020	0,00241	-	0,00241
78	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00018	-	0,00018	0,00152	-	0,00152
79	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,00309	-	0,00309	0,03190	-	0,03190
80	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00017	-	0,00017	0,00055	-	0,00055
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,00191	-	0,00191	0,02629	-	0,02629
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,00199	-	0,00199	0,02746	-	0,02746
83	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,00171	-	0,00171	0,01930	-	0,01930
84	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00019	-	0,00019	0,00182	-	0,00182
85	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00121	-	0,00121	0,02081	-	0,02081
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,00177	-	0,00177	0,02408	-	0,02408
88	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,00143	-	0,00143	0,02274	-	0,02274
89	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,00079	-	0,00079	0,01017	-	0,01017
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00087	-	0,00087	0,00913	-	0,00913
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00097	-	0,00097	0,00917	-	0,00917
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00093	-	0,00093	0,00938	-	0,00938
94	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
95	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,00117	-	0,00117	0,01329	-	0,01329
96	Keo silicon	Lọ	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,00138	-	0,00138	0,02111	-	0,02111
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,00481	-	0,00481	0,05306	-	0,05306
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,00482	-	0,00482	0,05258	-	0,05258
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,00484	-	0,00484	0,05190	-	0,05190
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,00479	-	0,00479	0,05119	-	0,05119
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,00479	-	0,00479	0,05116	-	0,05116
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,00477	-	0,00477	0,04350	-	0,04350
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,00499	-	0,00499	0,04346	-	0,04346
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	-	-	-	-	-	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00051	-	0,00051	0,01666	-	0,01666
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00111	-	0,00111	0,01384	-	0,01384
109	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00064	-	0,00064	0,01586	-	0,01586
110	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	-	-	-	-	-	-
112	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	-	-	-	-	-	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,00100	-	0,00100	0,01358	-	0,01358
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00055	-	0,00055	0,00583	-	0,00583
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00019	-	0,00019	0,00178	-	0,00178
117	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,00164	-	0,00164	0,02077	-	0,02077

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00349	-	0,00349	0,00138	-	0,00138
119	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	-	-	-	-	-	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,01354	-	0,01354
121	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
122	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	207,36422	-	207,36422	1.558,83076	-	1.558,83076
123	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	-	-	-	-	-	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	-	-	-	-	-	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21183	0,17203	0,03980	0,00963	-	0,00963	0,32795	-	0,32795
126	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,00145	-	0,00145	0,02133	-	0,02133
127	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00023	-	0,00023	0,00234	-	0,00234
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00347	-	0,00347	0,02550	-	0,02550
130	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	-	-	-	-	-	-
131	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,01786	-	0,01786	0,13976	-	0,13976
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,01810	-	0,01810	0,13439	-	0,13439
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00017	-	0,00017	0,00241	-	0,00241
135	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
136	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,00818	-	0,00818	0,07251	-	0,07251
137	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,06644	-	0,06644	0,81411	-	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
2	Attomat	Chiếc	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960
16	Bảng tin	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146
17	Băng xóa	Chiếc	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712
18	Biển cái	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326	0,02779	-	0,02779
25	Bút bi	Chiếc	0,21580	-	0,21580	0,41138	-	0,41138	0,44830	-	0,44830
26	Bút chì	Chiếc	0,15441	-	0,15441	0,03423	-	0,03423	0,03790	-	0,03790
27	Bút ký	Chiếc	0,01369	-	0,01369	0,00947	-	0,00947	0,01166	-	0,01166
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01762	-	0,01762	0,01039	-	0,01039	0,01238	-	0,01238
29	Bút nước	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00580	-	0,00580	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567
34	Cartridge mực	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672
35	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726
38	Chè khô	Kg	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chén trà	Chiếc	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
44	Cục tẩy	Cục	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193
45	Cước điện thoại	VNĐ	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321
51	Dầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
52	Dầu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
53	Dầu sao y	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089
54	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083
55	Dây mạng	m	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534
56	Điện	Kw	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557
57	Đui đèn	Chiếc	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024
58	File trình ký	Chiếc	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Giấy in A3	Gram	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188
66	Giấy in A4	Gram	0,03324	-	0,03324	0,03280	-	0,03280	0,03630	-	0,03630
67	Giấy in A5	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416
68	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02618	-	0,02618	0,01577	-	0,01577	0,01929	-	0,01929
69	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878
70	Giấy phân trang	Tập	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628
71	Giấy than xanh	Tập	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798
74	Hồ dán	Lọ	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916
75	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833
80	Keo dán	Lọ	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Lịch	Quyển	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717
94	Mực dấu	Lọ	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169
95	Mực in	Hộp	0,02313	-	0,02313	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735
98	Phí internet	VNĐ	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658
100	Sổ các loại	Quyển	0,02209	-	0,02209	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196
107	Xăng	lít	0,91205	-	0,91205	0,73630	-	0,73630	0,84979	-	0,84979

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
2	Attomat	Chiếc	0,01309	-	0,01309	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02089	-	0,02089	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01730	-	0,01730	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01472	-	0,01472	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01553	-	0,01553	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01285	-	0,01285	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01509	-	0,01509	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02226	-	0,02226	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986
16	Bảng tin	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169
17	Bảng xóa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227
18	Biển cài	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03812	-	0,03812	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03149	-	0,03149	0,03755	-	0,03755	0,03687	-	0,03687
25	Bút bi	Chiếc	0,54531	-	0,54531	0,50642	-	0,50642	0,63550	-	0,63550
26	Bút chì	Chiếc	0,03768	-	0,03768	0,04262	-	0,04262	0,04252	-	0,04252
27	Bút ký	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576
28	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952
29	Bút nước	Chiếc	0,01897	-	0,01897	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,12518	-	0,12518	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090
32	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,01333	-	0,01333	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751
34	Cartride mực	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869
35	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581
38	Chè khô	Kg	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602
39	Chén trà	Chiếc	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415
44	Cục tẩy	Cục	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419
45	Cước điện thoại	VNĐ	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414
51	Dấu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207
52	Dấu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063
53	Dấu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095
54	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111
55	Dây mạng	m	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431
56	Điện	Kw	55,01870	-	55,01870	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946
57	Đui đèn	Chiếc	0,04590	-	0,04590	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333
58	File trình ký	Chiếc	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00779	-	0,00779	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01927	-	0,01927	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01042	-	0,01042	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02702	-	0,02702	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00392	-	0,00392	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475
65	Giấy in A3	Gram	0,00198	-	0,00198	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294
66	Giấy in A4	Gram	0,04477	-	0,04477	0,05867	-	0,05867	0,05055	-	0,05055
67	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259
68	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,02142	-	0,02142	0,02996	-	0,02996	0,02530	-	0,02530
69	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,02089	-	0,02089	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457
70	Giấy phân trang	Tập	0,01805	-	0,01805	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912
71	Giấy than xanh	Tập	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,03230	-	0,03230	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847
74	Hồ dán	Lọ	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593
75	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02100	-	0,02100	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00954	-	0,00954	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00960	-	0,00960	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00957	-	0,00957	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101
80	Keo dán	Lọ	0,01224	-	0,01224	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01850	-	0,01850	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04645	-	0,04645	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04973	-	0,04973	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04950	-	0,04950	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04923	-	0,04923	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04921	-	0,04921	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04864	-	0,04864	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05387	-	0,05387	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00651	-	0,00651	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01289	-	0,01289	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412
91	Lịch	Quyển	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,01764	-	0,01764	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911
94	Mực dấu	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237
95	Mực in	Hộp	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934
98	Phí internet	VNĐ	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709
100	Sổ các loại	Quyển	0,02113	-	0,02113	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,27705	-	0,27705	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,23928	-	0,23928	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097
107	Xăng	lít	0,93981	-	0,93981	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00151	-	0,00151
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00038	-	0,00038
15	Băng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642
17	Băng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00007	0,00007	-
21	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00009	0,00009	-
22	Bát chấm	Chiếc	0,00006	0,00006	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00055	-	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00020	-	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00035	-	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00078	-	0,00078
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00227	-	0,00227
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00212	-	0,00212
30	Bút bi	Chiếc	0,02444	-	0,02444
31	Bút chì	Chiếc	0,00282	-	0,00282
32	Bút ký	Chiếc	0,00215	-	0,00215
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00148	-	0,00148
34	Bút nước	Chiếc	0,00101	-	0,00101
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00572	-	0,00572
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005
37	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00138	-	0,00138
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00061	-	0,00061
40	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00008	-	0,00008
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220
43	Chè khô	Kg	0,00304	-	0,00304
44	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00586	-	0,00586
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
49	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
50	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
52	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00100	-	0,00100
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dầu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006
59	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007
60	Dây mạng	m	0,06662	-	0,06662
61	Điện	Kw	2,72916	-	2,72916
62	Đũa	Đôi	0,00032	0,00032	-
63	Đui đèn	Chiếc	0,00261	-	0,00261
64	File trình ký	Chiếc	0,02296	-	0,02296
65	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00049	-	0,00049
66	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00266	-	0,00266
67	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00062	-	0,00062
68	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00217	-	0,00217
69	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00048	-	0,00048
71	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022
72	Giấy in A4	Gram	0,00781	-	0,00781
73	Giấy in A5	Gram	0,00253	-	0,00253
74	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00152	-	0,00152
75	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00150	-	0,00150
76	Giấy phân trang	Tập	0,00100	-	0,00100
77	Giấy than xanh	Tập	0,00010	-	0,00010
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,00080	-	0,00080
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,00218	-	0,00218
80	Hồ dán	Lọ	0,00271	-	0,00271
81	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00155	-	0,00155
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00092	-	0,00092
86	Keo dán	Lọ	0,00105	-	0,00105
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00105	-	0,00105
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00603	-	0,00603
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00609	-	0,00609
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00622	-	0,00622
95	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034
96	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00151	-	0,00151

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Lịch	Quyển	0,00207	-	0,00207
98	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-
99	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-
100	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00054	-	0,00054
103	Mực dầu	Lọ	0,00020	-	0,00020
104	Mực in	Hộp	0,00130	-	0,00130
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	-	0,00027
106	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
107	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
108	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037
110	Phí internet	VNĐ	107,13785	-	107,13785
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04053	-	0,04053
112	Sổ các loại	Quyển	0,00261	-	0,00261
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00319	-	0,00319
115	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
116	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04504	-	0,04504
117	Túi clear bag F	Chiếc	0,09225	-	0,09225
118	USB thu wifi	Chiếc	0,00014	-	0,00014
119	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-
120	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08567	-	0,08567
121	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
122	Xăng	lít	0,23514	-	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01547	0,01289	0,00257
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	0,61660	0,50074	0,11586
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,36145	0,29353	0,06792
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,09862	0,08009	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,03922	0,03185	0,00737
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12204	0,10877	0,01327
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00368	0,00314	0,00055	0,35004	0,29819	0,05186
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,76862	0,65503	0,11359	0,00190	-	0,00190	1,35018	1,15065	0,19953
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	0,28359	0,24429	0,03930
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,14585	0,11845	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,04101	-	0,04101
11	Cáp micro	Chiếc	0,21960	0,18247	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,03704	-	0,03704
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,16543	-	0,16543
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,13649	-	0,13649
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,24157	0,22057	0,02099	0,00035	-	0,00035	0,01949	-	0,01949
15	Đầu nối mạng	Chiếc	2,19605	2,05163	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	4,75362	4,44100	0,31262
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,54307	-	0,54307
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,54901	0,45679	0,09223	0,00920	0,00766	0,00155	0,78442	0,65265	0,13177
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,17568	0,15060	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,27953	0,23961	0,03992
19	Két sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00863	-	0,00863
20	Máy in	Chiếc	0,02116	-	0,02116	0,00035	-	0,00035	0,28045	0,24186	0,03860
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	-	0,00091
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	-	0,00141
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00193	-	0,00193
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00657	-	0,00657

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03646	-	0,03646
26	Micro	Chiếc	0,10980	0,09856	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,19937	0,17896	0,02041
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,26353	0,23220	0,03133	0,00053	-	0,00053	0,57870	0,50991	0,06879
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03605	0,03158	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,05873	0,05144	0,00728

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00076	0,00072	0,00004	0,00156	0,00149	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00306	-	0,00306	0,01406	-	0,01406	0,00146	-	0,00146
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00382	0,00382	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05440	0,05440	-	0,04553	0,04553	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00249	0,00249	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75775	0,61537	0,14238	0,14188	-	0,14188	0,08699	-	0,08699
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,26638	0,21633	0,05005	0,03515	-	0,03515	0,07250	-	0,07250
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11114	0,09026	0,02088	0,00567	-	0,00567	0,00226	-	0,00226
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04487	0,03999	0,00488	0,00179	-	0,00179	0,00207	-	0,00207
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,22610	0,19260	0,03350	0,08157	-	0,08157	0,01358	-	0,01358
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	0,00106	0,00106	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00192	0,00192	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00117	0,00117	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	0,00368	0,00368	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00491	0,00491	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	1,10770	0,94400	0,16369	0,68469	0,58351	0,10118	0,84928	0,72377	0,12551
19	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00219	0,00219	-	0,01592	0,01592	-
20	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00985	0,00985	-	0,01585	0,01585	-
22	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00198	0,00198	-
23	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
24	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	0,00506	0,00506	-
25	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-	0,00367	0,00367	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01089	-	0,01089	0,05160	0,04445	0,00715	0,13090	0,11276	0,01814
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00183	0,00183	-	0,01675	0,01675	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	0,00188	0,00188	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01820	-	0,01820	0,00863	-	0,00863	0,02362	-	0,02362
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00120	0,00120	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,00933	-	0,00933	0,00404	-	0,00404	0,00691	-	0,00691
33	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00107	0,00107	-
34	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00151	0,00151	-
35	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00398	0,00398	-	0,00138	0,00138	-
36	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00252	0,00252	-	0,00789	0,00789	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	0,10714	-	0,10714	0,05062	-	0,05062	0,19293	-	0,19293

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00595	0,00595	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05749	-	0,05749	0,01299	-	0,01299	0,07693	-	0,07693
40	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00082	0,00082	-
41	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00086	0,00086	-
42	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00164	-	0,00164	0,00242	-	0,00242
43	Đầu nối mạng	Chiếc	0,13044	-	0,13044	0,60658	0,56669	0,03989	3,73332	3,48780	0,24552
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00967	0,00967	-
45	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00724	0,00724	-	0,00253	0,00253	-
46	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,25101	0,25101	-	0,06744	0,06744	-
48	Ghế hội trường	Chiếc	0,24655	-	0,24655	0,43577	-	0,43577	0,26934	-	0,26934
49	Ghế làm việc	Chiếc	0,57449	0,47799	0,09651	0,34992	-	0,34992	0,04400	-	0,04400
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00902	0,00902	-
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00824	0,00824	-	0,00280	0,00280	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01631	-	0,01631	0,01788	-	0,01788	0,02444	-	0,02444
54	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00492	0,00492	-	0,00560	0,00560	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24499	0,24499	-	0,07159	0,07159	-
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00646	0,00646	-
58	Kết sắt	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,01815	0,01474	0,00341	0,00738	0,00599	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01106	0,01106	-	0,00976	0,00976	-
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00465	0,00465	-
61	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00588	0,00588	-	0,03922	0,03922	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00072	0,00072	-
63	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00087	0,00087	-
65	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
66	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00064	0,00064	-
67	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00069	0,00069	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00059	0,00059	-
70	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00406	0,00406	-
71	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
72	Máy in	Chiếc	0,02592	-	0,02592	0,22135	0,19088	0,03046	0,15239	0,13142	0,02097
73	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00879	0,00879	-	0,00099	0,00099	-
76	Máy ghi âm	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00024	-	0,00024	0,00038	-	0,00038
77	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
78	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-
79	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00195	-	0,00195	0,00053	-	0,00053
80	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
81	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00350	0,00350	-	0,00028	0,00028	-
82	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
83	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
84	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00062	0,00062	-
85	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00056	0,00056	-
86	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00455	-	0,00455	0,02542	0,02083	0,00459	0,03830	0,03140	0,00691
87	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00251	0,00251	-
88	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00258	0,00258	-	0,00570	0,00570	-
89	Máy tính bảng	Chiếc	0,02241	-	0,02241	0,21842	0,18422	0,03420	0,21558	0,18182	0,03376
90	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
91	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
92	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00138	0,00138	-
93	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00357	0,00357	-
94	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00017	0,00017	-
95	Micro	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00201	-	0,00201	0,00918	-	0,00918
96	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
97	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00809	0,00809	-	0,00450	0,00450	-
98	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-	0,00304	0,00304	-
99	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01736	0,01736	-	0,02724	0,02724	-
100	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
101	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00767	0,00767	-	0,02417	0,02417	-
102	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01174	0,01174	-	0,00497	0,00497	-
103	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01620	0,01620	-	0,00819	0,00819	-
104	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00064	0,00064	-
105	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00364	0,00364	-
106	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00492	0,00492	-
107	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04826	0,04826	-	0,05896	0,05896	-
108	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	0,00066	0,00066	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
109	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
110	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05395	0,05395	-	0,01260	0,01260	-
111	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23878	0,21040	0,02839	0,07256	0,06393	0,00863	0,44961	0,39616	0,05345
112	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00700	0,00613	0,00087	0,03949	0,03459	0,00490
113	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00621	0,00621	-
115	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,01038	0,01038	-	0,00339	0,00339	-
116	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00255	0,00255	-
117	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01976	0,01976	-	0,00729	0,00729	-
118	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00379	0,00379	-	0,00547	0,00547	-
119	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00165	0,00165	-	0,00151	0,00151	-
120	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,00067	0,00067	-
121	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00665	0,00665	-	0,00131	0,00131	-
122	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00591	0,00591	-	0,00177	0,00177	-
123	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	0,00385	0,00385	-
124	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00183	0,00183	-
125	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00056	0,00056	-
126	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00006	0,00006	-
127	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
128	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
129	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
130	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
131	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
132	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00533	0,00533	-	0,00082	0,00082	-
133	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
134	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
135	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
136	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
137	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
138	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
139	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
140	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
141	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00037	0,00037	-
142	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
143	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00009	0,00009	-
144	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00122	0,00122	-	0,00010	0,00010	-
145	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01108	0,01108	-	0,00030	0,00030	-
146	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00412	0,00412	-	0,00018	0,00018	-
147	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00218	0,00218	-	0,00018	0,00018	-
148	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00322	0,00322	-	0,00027	0,00027	-
149	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
150	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
151	Dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00557	0,00531	0,00026	0,00047	-	0,00047	0,05961	0,05681	0,00280
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00320	-	0,00320	0,02060	-	0,02060	0,18045	0,15042	0,03003
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05959	0,05959	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02120	0,02120	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02803	-	0,02803	1,23114	0,99981	0,23133	2,35570	1,91307	0,44264
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01178	-	0,01178	0,42535	0,34542	0,07992	2,22205	1,80453	0,41752
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00323	-	0,00323	0,07065	0,05737	0,01327	0,11673	0,09480	0,02193
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,15852	0,14129	0,01724	0,75092	0,66927	0,08164
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01641	-	0,01641	0,99661	0,84896	0,14765	1,14083	0,97182	0,16902
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00819	0,00819	-	0,00216	0,00216	-	0,00010	0,00010	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00136	0,00136	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,01448	0,01448	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21554	0,18369	0,03185	1,09546	0,93357	0,16189	3,36055	2,86393	0,49662

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bình ga	Bình	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00427	0,00427	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,02239	0,02239	-	0,00872	0,00872	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00355	0,00355	-	0,00385	0,00385	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00310	0,00310	-
28	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00419	0,00419	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03409	0,02936	0,00472	0,01744	-	0,01744	0,57698	0,49702	0,07996
30	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00610	0,00610	-	-	-	-	-	-	-
31	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
32	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01550	0,01550	-	-	-	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02983	-	0,02983	0,01639	-	0,01639	0,08568	-	0,08568
34	Cáng y tế	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp micro	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,04745	-	0,04745	0,55654	0,46242	0,09412
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08679	0,08679	-	-	-	-	-	-	-
39	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00251	0,00251	-	0,01331	0,01331	-	0,01528	0,01528	-
40	Chậu cảnh	Chiếc	0,02710	-	0,02710	0,04615	-	0,04615	0,53403	-	0,53403
41	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01047	0,01047	-	0,00147	0,00147	-	-	-	-
42	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02191	-	0,02191	0,03600	-	0,03600	0,26007	-	0,26007
43	Dụng cụ đựng, hũ rác thải y tế	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
44	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00324	0,00324	-	0,00449	0,00449	-	-	-	-
45	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,01050	-	0,01050	0,02321	-	0,02321
46	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,59629	0,55707	0,03921	0,05187	-	0,05187	11,55295	10,79317	0,75978
47	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00378	0,00378	-	-	-	-	-	-	-
48	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,01227	0,01227	-	-	-	-
49	Ghế bô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
50	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04854	0,04854	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghê hội trường	Chiếc	0,09927	-	0,09927	0,84335	-	0,84335	2,17811	-	2,17811
52	Ghê làm việc	Chiếc	0,05054	-	0,05054	3,32245	2,76432	0,55813	0,51429	-	0,51429
53	Ghê co giãn trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
54	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00337	0,00337	-	-	-	-	-	-	-
55	Giá để quần áo	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,03536	-	0,03536	0,75032	0,64317	0,10715
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00398	0,00398	-	-	-	-	-	-	-
58	Giường	Chiếc	0,04348	0,04348	-	-	-	-	-	-	-
59	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
60	Kéo đa năng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	-	-	-	-	-	-
61	Két sắt	Chiếc	0,00678	0,00550	0,00127	0,00741	-	0,00741	0,01695	-	0,01695
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00449	0,00449	-	-	-	-	-	-	-
63	Khung tập đi	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	-	-	-
64	Khung rèm	Chiếc	0,00571	0,00571	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Loa, loa di động	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy điện châm	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00395	0,00395	-	-	-	-
71	Máy ép chậm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
72	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy in	Chiếc	0,05405	0,04661	0,00744	0,05768	-	0,05768	1,48041	1,27666	0,20374
76	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00093	-	0,00093	0,00230	-	0,00230
78	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
79	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy ghi âm	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00202	-	0,00202	0,00847	-	0,00847
81	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00432	-	0,00432	0,00659	-	0,00659
84	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00424	0,00424	-	0,00133	0,00133	-
86	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy nén khí	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00786	0,00644	0,00142	0,00744	-	0,00744	0,02925	-	0,02925
91	Máy sưởi	Chiếc	0,00206	0,00206	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy tăng áp	Chiếc	0,00290	0,00290	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
93	Máy tính bảng	Chiếc	0,17232	0,14534	0,02698	0,05281	-	0,05281	0,25446	-	0,25446
94	Máy trợ thính	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01688	0,01688	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xới đất	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
99	Micro	Chiếc	0,00328	-	0,00328	0,00616	-	0,00616	0,10364	-	0,10364
100	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
101	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00729	0,00729	-	-	-	-	-	-	-
102	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
103	Quạt cây	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,05896	0,05896	-	0,03296	0,03296	-
104	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00427	0,00427	-	0,00046	0,00046	-
105	Quạt treo tường	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,06733	0,06733	-	0,01788	0,01788	-
106	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00369	0,00369	-	0,01915	0,01915	-	0,01791	0,01791	-
107	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00352	0,00352	-	0,02776	0,02776	-	0,01525	0,01525	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
109	Đèn sưởi	Chiếc	0,00217	0,00217	-	-	-	-	-	-	-
110	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
111	Quạt trần	Chiếc	0,01792	0,01792	-	0,11395	0,11395	-	0,10012	0,10012	-
112	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
113	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01266	0,01266	-	-	-	-	-	-	-
115	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08208	0,07232	0,00976	0,10040	0,08847	0,01194	1,39132	1,22592	0,16539
116	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00835	0,00731	0,00104	0,00235	-	0,00235	0,02091	-	0,02091
117	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
118	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00501	0,00501	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ đựng giấy dép	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00499	0,00499	-	0,04200	0,04200	-	0,01926	0,01926	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Ấm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
2	Ấm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,09076	-	0,09076	0,08556	-	0,08556	0,00479	-	0,00479
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,83178	-	0,83178	0,78474	-	0,78474	0,04792	-	0,04792
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,66650	0,54127	0,12524	0,62834	0,51028	0,11807	0,01030	-	0,01030
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,18177	0,14762	0,03416	0,17137	0,13917	0,03220	0,00224	-	0,00224
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00319	-	0,00319
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,50466	-	0,50466	0,47586	-	0,47586	0,02977	-	0,02977
8	Bình cứu hỏa	Bình	3,62494	3,08925	0,53569	3,42267	2,91687	0,50580	0,24789	0,21126	0,03663
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,18177	0,15658	0,02519	0,17137	0,14762	0,02375	0,00271	-	0,00271
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02319	-	0,02319	0,02188	-	0,02188	0,00305	-	0,00305

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00179	-	0,00179
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,13081	-	0,13081	0,12332	-	0,12332	0,01323	-	0,01323
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00565	-	0,00565
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00527	-	0,00527	0,00496	-	0,00496	0,00144	-	0,00144
16	Đầu nổi mạng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01019	-	0,01019
17	Ghê hội trường	Chiếc	2,46096	-	2,46096	2,32006	-	2,32006	0,15798	-	0,15798
18	Ghế làm việc	Chiếc	2,22170	-	2,22170	2,09463	-	2,09463	0,11733	-	0,11733
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,60591	0,51938	0,08653	0,57122	0,48965	0,08157	0,03915	0,03356	0,00559
20	Kết sắt	Chiếc	0,01159	-	0,01159	0,01094	-	0,01094	0,00113	-	0,00113
21	Máy in	Chiếc	0,16830	-	0,16830	0,15874	-	0,15874	0,01084	-	0,01084
22	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
23	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	-	0,00061
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01139	-	0,01139	0,01073	-	0,01073	0,00090	-	0,00090
25	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00644	0,00644	-
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02186	-	0,02186	0,02061	-	0,02061	0,00147	-	0,00147
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,18975	-	0,18975	0,17889	-	0,17889	0,01186	-	0,01186
28	Micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00173	-	0,00173
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
32	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
33	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
35	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02019	0,01779	0,00240
36	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Ấm ly	Chiếc	-	-	-	0,00935	0,00891	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001
2	Ấm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05524	-	0,05524	0,07256	0,06048	0,01208	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,76990	2,24943	0,52046	0,55960	0,45445	0,10515	0,27900	0,22658	0,05242
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,40570	0,32947	0,07623	0,70147	0,56967	0,13181	0,06798	0,05520	0,01277
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11064	0,08985	0,02079	0,05004	0,04064	0,00940	0,01393	0,01131	0,00262
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,72864	0,64942	0,07922	0,04062	0,03620	0,00442
8	Bàn làm việc	Chiếc	2,08904	1,77954	0,30949	0,63452	0,54051	0,09400	0,24593	0,20950	0,03644
9	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
10	Bình cứu hỏa	Bình	2,33642	1,99115	0,34527	0,87743	0,74777	0,12967	0,25703	0,21905	0,03798
11	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,15030	0,15030	-	0,00011	0,00011	-
12	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,01206	0,01206	-	0,00007	0,00007	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02358	-	0,02358	0,00351	-	0,00351
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01460	-	0,01460	0,04399	-	0,04399	0,00333	-	0,00333
15	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,01271	-	0,01271	0,01583	0,01315	0,00268

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,06149	0,06149	-	0,00002	0,00002	-
17	Chậu cảnh	Chiếc	0,07962	-	0,07962	0,08959	-	0,08959	0,01306	-	0,01306
18	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,07660	-	0,07660	0,00550	-	0,00550
19	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,85913	0,78447	0,07466	0,00159	-	0,00159
20	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,05168	-	0,05168	0,01117	-	0,01117
21	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
22	Ghê hội trường	Chiếc	1,49798	-	1,49798	1,46345	-	1,46345	0,18709	-	0,18709
23	Ghế làm việc	Chiếc	1,35561	-	1,35561	0,29770	-	0,29770	0,14191	-	0,14191
24	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00975	0,00975	-	-	-	-
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,36881	0,31615	0,05267	0,01037	-	0,01037	0,00680	-	0,00680
26	Két sắt	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00795	-	0,00795	0,00172	-	0,00172
27	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00807	0,00807	-	-	-	-
28	Máy in	Chiếc	0,10423	-	0,10423	0,07464	-	0,07464	0,01517	-	0,01517
29	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00601	-	0,00601	0,00024	-	0,00024
30	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01078	0,01078	-	-	-	-
31	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00449	-	0,00449	0,00037	-	0,00037
32	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,01376	-	0,01376	0,00114	-	0,00114
33	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,02105	0,02105	-	0,00001	0,00001	-
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01331	-	0,01331	0,01132	-	0,01132	0,00173	-	0,00173
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,11550	-	0,11550	0,07286	-	0,07286	0,01155	-	0,01155
36	Micro	Chiếc	-	-	-	0,54868	0,49251	0,05618	0,00294	-	0,00294
37	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,25790	0,25790	-	0,00026	0,00026	-
38	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,01868	0,01868	-	0,00012	0,00012	-
39	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,80133	0,80133	-	0,00032	0,00032	-
40	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,10702	0,10702	-	0,00016	0,00016	-
41	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,19152	0,19152	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,19813	1,19813	-	0,00097	0,00097	-
43	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00910	0,00910	-	-	-	-
44	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,31549	0,27799	0,03750	0,02049	0,01806	0,00244
45	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,06637	0,05814	0,00823	0,00048	-	0,00048
46	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,40911	0,40911	-	0,00032	0,00032	-
47	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,01408	0,01408	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Kết sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,21140	-	0,21140	0,03965	-	0,03965
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	1,92804	-	1,92804	0,36097	-	0,36097
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,29171	-	0,29171	0,05472	-	0,05472
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	-	-	-	-	-	-
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	1,17397	-	1,17397	0,22010	-	0,22010
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	1,23499	-	1,23499	0,23072	-	0,23072
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,05867	-	0,05867	0,01101	-	0,01101
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,05368	-	0,05368	0,01005	-	0,01005
11	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	-	-	-	-	-	-
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,30469	-	0,30469	0,05715	-	0,05715
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	-	-	-	-	-	-
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,01227	-	0,01227	0,00230	-	0,00230
15	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	-	-	-	-	-	-
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	5,73235	-	5,73235	1,07528	-	1,07528
17	Ghê làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	5,17285	-	5,17285	0,97017	-	0,97017
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,20155	-	0,20155	0,03781	-	0,03781
19	Kết sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,39084	-	0,39084	0,07323	-	0,07323
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,05092	-	0,05092	0,00955	-	0,00955
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,44199	-	0,44199	0,08291	-	0,08291
26	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	-	-	-	-	-	-
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	-	-	-	-	-	-
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00028
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,38332	-	0,38332	0,02561	-	0,02561	0,02586	-	0,02586
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	3,49958	-	3,49958	0,20783	-	0,20783	0,20985	-	0,20985
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,52896	-	0,52896	0,03326	-	0,03326	0,17874	0,14516	0,03359
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,14426	-	0,14426	0,01413	-	0,01413	0,07593	0,06167	0,01427
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01943	-	0,01943	0,18046	0,16084	0,01962
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,12932	-	2,12932	0,12655	-	0,12655	0,12778	-	0,12778
8	Bình cứu hỏa	Bình	2,24412	-	2,24412	0,14910	-	0,14910	0,15055	-	0,15055

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10639	-	0,10639	0,00778	-	0,00778	0,00785	-	0,00785
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09746	-	0,09746	0,01443	-	0,01443	0,01457	-	0,01457
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,00647	-	0,00647	0,00654	-	0,00654
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,55249	-	0,55249	0,03875	-	0,03875	0,03912	-	0,03912
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,03716	-	0,03716	0,03752	-	0,03752
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02224	-	0,02224	0,00519	-	0,00519	0,00524	-	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,02083	-	0,02083	0,02103	-	0,02103
16	Ghê hội trường	Chiếc	10,39437	-	10,39437	0,76178	-	0,76178	0,76917	-	0,76917
17	Ghế làm việc	Chiếc	9,38064	-	9,38064	0,50525	-	0,50525	0,51015	-	0,51015
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,36546	-	0,36546	0,02231	-	0,02231	0,02253	-	0,02253
19	Kết sắt	Chiếc	0,04873	-	0,04873	0,00561	-	0,00561	0,00567	-	0,00567
20	Máy in	Chiếc	0,70914	-	0,70914	0,05301	-	0,05301	0,05353	-	0,05353
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00227	-	0,00227	0,00229	-	0,00229
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00132	-	0,00132	0,00133	-	0,00133
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,04809	-	0,04809	0,00702	-	0,00702	0,00709	-	0,00709
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,09233	-	0,09233	0,00638	-	0,00638	0,00644	-	0,00644
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,80145	-	0,80145	0,07009	-	0,07009	0,07077	-	0,07077
26	Micro	Chiếc	-	-	-	0,03012	-	0,03012	0,03042	-	0,03042
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,00682	-	0,00682	0,00689	-	0,00689
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00242	-	0,00242	0,00244	-	0,00244

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00052	-	0,00052	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,03034	-	0,03034	0,44831	-	0,44831
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,49079	0,39857	0,09222	0,04594	-	0,04594	0,01358	-	0,01358
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,00490	-	0,00490	0,00275	-	0,00275
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04526	-	0,04526	0,06143	-	0,06143
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,13520	-	0,13520	0,13240	-	0,13240
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	0,02435	-	0,02435	0,64146	-	0,64146
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,00871	-	0,00871	0,03045	-	0,03045
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,08773	-	0,08773	0,04377	-	0,04377
11	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,04456	-	0,04456	0,03951	-	0,03951
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,14524	-	0,14524	0,01257	-	0,01257
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,41140	-	0,41140	0,09162	-	0,09162
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00540	-	0,00540	0,02856	-	0,02856
15	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	0,06534	-	0,06534	0,15143	-	0,15143
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	0,29205	-	0,29205	0,98147	-	0,98147
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,02904	-	0,02904	0,12897	-	0,12897	0,26682	-	0,26682
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01026	-	0,01026	0,02876	-	0,02876
19	Kết sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,02395	-	0,02395	0,01774	-	0,01774
20	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,04939	-	0,04939	0,09692	-	0,09692

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,04124	-	0,04124	0,00106	-	0,00106
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01988	-	0,01988	0,00125	-	0,00125
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,08249	-	0,08249	0,00172	-	0,00172
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,01928	-	0,01928	0,00330	-	0,00330
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,33443	-	0,33443	0,01868	-	0,01868
26	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,15273	-	0,15273	0,06988	-	0,06988
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,05964	-	0,05964	0,03330	-	0,03330
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,01369	-	0,01369	0,00639	-	0,00639

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
11	Cáp micro	Chiếc	0,08176	-	0,08176	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
17	Ghê làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
19	Kết sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
20	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
26	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01102	-	0,01102	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331
8	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
12	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533
20	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
21	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
24	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086
27	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,00219	-	0,00219
2	Bàn họp	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00806	-	0,00806
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,01394	-	0,01394
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04392	0,03739	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,07190	0,06120	0,01069
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,07997	0,06494	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,06235	0,05063	0,01172
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01491	-	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,02072	-	0,02072
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02196	0,01783	0,00413	0,00037	0,00030	0,00007	0,01984	0,01611	0,00373
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00243	-	0,00243
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00330	-	0,00330	0,00006	-	0,00006	0,00310	-	0,00310
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10980	0,08917	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,10457	0,08492	0,01965
11	Màn chiếu	Chiếc	0,17568	0,16551	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,15778	0,14864	0,00914
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03605	0,03171	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,02749	0,02418	0,00331
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,01919	0,01558	0,00361
14	Máy chiếu	Chiếc	0,04392	0,03897	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,04981	0,04419	0,00562
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03605	0,03319	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,06773	0,06236	0,00537
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,19142	0,16560	0,02582
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03605	0,03063	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,02631	0,02236	0,00396
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05801	0,05385	0,00416	0,01482	0,01376	0,00106	0,08633	0,08014	0,00618
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,36352	0,32765	0,03587	0,12799	-	0,12799
20	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,01569	-	0,01569	0,66259	0,62423	0,03837
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01387	-	0,01387	0,01519	0,01255	0,00263	0,01169	-	0,01169

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,01994	0,01619	0,00375
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04539	-	0,04539	0,00076	-	0,00076	0,21303	0,17300	0,04003
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00092	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	-	0,00054
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,47321	0,42959	0,04362	0,02371	-	0,02371	0,42391	0,38484	0,03907
27	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,00425	-	0,00425
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,00709	-	0,00709
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00267	-	0,00267
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00593	0,00537	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00812	0,00719	0,00093	0,00574	0,00508	0,00066
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,03281	-	0,03281	0,00290	-	0,00290
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00835	-	0,00835	0,01399	-	0,01399	0,00284	-	0,00284
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00264	0,00264	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00140	0,00140	-	0,00022	0,00022	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00034	0,00034	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00147	0,00147	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00450	0,00450	-
12	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
13	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00131	0,00131	-	0,00162	0,00162	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00186	0,00186	-	0,00317	0,00317	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00109	0,00109	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00010	0,00010	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00175	0,00175	-	0,00034	0,00034	-
22	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00012	0,00012	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00004	0,00004	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00489	-	0,00489	0,03263	0,02778	0,00485	0,04276	0,03640	0,00636
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01947	0,01582	0,00366	0,00851	0,00691	0,00160	0,00838	0,00680	0,00157

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01306	-	0,01306	0,03182	0,02678	0,00505	0,08254	0,06945	0,01309
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00031	-	0,00031	0,00068	0,00056	0,00013	0,00226	0,00184	0,00043
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00038	0,00038	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00101	0,00101	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00111	-	0,00111	0,01247	-	0,01247	0,00145	-	0,00145
35	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
36	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
37	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
38	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
39	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00139	-	0,00139	0,01633	0,01387	0,00245	0,00367	0,00312	0,00055
40	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,00388	0,00315	0,00073	0,01203	0,00977	0,00226
41	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00111	-	0,00111
42	Máy ảnh	Chiếc	0,02346	0,02064	0,00282	0,00167	0,00147	0,00020	0,00444	0,00391	0,00053
43	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00068	0,00056	0,00013	0,00226	0,00184	0,00043
44	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00206	0,00206	-	0,00507	0,00507	-
45	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00324	0,00324	-	0,00053	0,00053	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00039	-	0,00039	0,00099	-	0,00099
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00375	-	0,00375	0,00433	-	0,00433	0,00360	-	0,00360
49	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00387	0,00387	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
51	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
52	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00012	0,00012	-
53	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
54	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00419	0,00419	-
55	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
56	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
57	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00054	0,00054	-
58	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00152	0,00152	-
59	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
61	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00266	0,00266	-	0,00035	0,00035	-
62	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-
63	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00146	0,00146	-	0,00018	0,00018	-
64	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
65	Máy Photocopy	Chiếc	0,13156	0,11381	0,01775	0,00866	-	0,00866	0,01692	-	0,01692
66	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
67	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
68	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00188	0,00188	-
69	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
70	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01722	0,01463	0,00259	0,00019	-	0,00019	0,00061	-	0,00061
71	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00195	0,00195	-
72	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
73	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00530	0,00530	-	0,00073	0,00073	-
74	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00319	0,00319	-	0,00059	0,00059	-
75	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00550	0,00550	-	0,00049	0,00049	-
76	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
77	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
78	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
79	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
80	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00294	0,00294	-	0,00053	0,00053	-
81	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00215	0,00215	-
82	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06799	0,06312	0,00487	0,00336	-	0,00336	0,00334	-	0,00334
83	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
84	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07899	-	0,07899	0,02634	-	0,02634	0,06936	-	0,06936
85	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
86	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
87	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
88	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,00052	0,00052	-
89	Nhà	Nhà	0,76950	0,72494	0,04456	0,33245	0,31320	0,01925	0,48144	0,45356	0,02788
90	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
91	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00646	0,00646	-
92	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02410	0,02410	-	0,00210	0,00210	-
93	Phần mềm	Phần mềm	0,00440	-	0,00440	0,01314	0,01086	0,00228	0,01030	0,00851	0,00179
94	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00259	0,00259	-	0,00058	0,00058	-
95	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00100	0,00100	-
96	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00085	0,00085	-
97	Trạm biến áp	Trạm	0,00734	0,00596	0,00138	0,00081	0,00066	0,00015	0,00251	0,00204	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
98	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00583	0,00583	-
99	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02270	0,01843	0,00426	0,03584	0,02910	0,00673	0,02752	0,02235	0,00517
100	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00078	0,00078	-
101	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
102	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
103	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00551	0,00551	-	0,00069	0,00069	-
104	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00220	0,00220	-
106	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
107	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00845	0,00845	-	0,00073	0,00073	-
108	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00466	-	0,00466	0,00036	-	0,00036
109	Vật kiến trúc	Công trình	0,58635	0,53230	0,05405	1,51550	1,37581	0,13970	0,18373	0,16680	0,01694
110	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06357	0,05521	0,00836	0,00909	0,00789	0,00120
111	Xe Ô tô	Chiếc	0,00538	-	0,00538	0,00301	-	0,00301	0,00226	-	0,00226
112	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,13303	0,12403	0,00900	0,04575	0,04266	0,00309
113	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
114	Máy quay phim	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00388	0,00351	0,00036	0,00404	0,00366	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00642	0,00568	0,00074	0,00260	-	0,00260	0,12138	0,10741	0,01397
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,00270	-	0,00270	0,01195	-	0,01195	0,00760	-	0,00760
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,01270	-	0,01270	0,01449	-	0,01449
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01300	0,01300	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00453	0,00453	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00417	0,00417	-	-	-	-	0,00409	0,00409	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Cây lọc nước	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00869	0,00869	-	0,00077	0,00077	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	0,00363	0,00363	-	-	-	-	-	-	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00261	0,00261	-	-	-	-	-	-	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giá sách	Chiếc	0,00638	0,00638	-	-	-	-	-	-	-
23	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00978	0,00978	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
24	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
26	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01071	0,00912	0,00159	0,05475	0,04660	0,00814	0,02363	-	0,02363
28	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00959	0,00779	0,00180	0,02809	0,02281	0,00528	0,04304	0,03495	0,00809
30	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01940	0,01632	0,00308	0,01041	-	0,01041	0,04285	-	0,04285
31	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00178	0,00144	0,00033	0,00148	-	0,00148	0,01638	0,01330	0,00308
32	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00042	0,00042	-	0,00252	0,00252	-	-	-	-
33	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00228	0,00228	-	0,00080	0,00080	-
34	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00086	0,00086	-	0,00495	0,00495	-	0,00031	0,00031	-
35	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00226	0,00226	-	0,00011	0,00011	-
36	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00328	-	0,00328	0,00719	-	0,00719	0,03334	-	0,03334
37	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
41	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00331	0,00281	0,00050	0,00348	-	0,00348	0,00356	-	0,00356
42	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01062	0,00862	0,00200	0,00828	-	0,00828	0,10265	0,08336	0,01929
43	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00392	-	0,00392	0,02921	-	0,02921
44	Máy ảnh	Chiếc	0,00372	0,00327	0,00045	0,00186	-	0,00186	0,05996	0,05275	0,00721
45	Máy biến áp	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00785	0,00638	0,00148	0,01372	0,01114	0,00258
46	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00696	0,00696	-	0,01273	0,01273	-
47	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00586	0,00586	-	-	-	-
48	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy chiếu	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00323	-	0,00323	0,03444	-	0,03444
50	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00150	-	0,00150	0,00436	-	0,00436	0,01424	-	0,01424

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
51	Máy cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	0,00605	0,00605	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
55	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy may	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00292	0,00292	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
67	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00349	0,00349	-	0,00180	0,00180	-
68	Máy Photocopy	Chiếc	0,00999	-	0,00999	0,01195	-	0,01195	0,44924	0,38864	0,06060
69	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00231	-	0,00231	0,02903	0,02466	0,00436
74	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,01737	0,01737	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00541	0,00541	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy tập vai đơn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00259	0,00259	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy thở oxy	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00635	-	0,00635	0,49212	0,45686	0,03525
86	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01740	-	0,01740	0,81783	0,73713	0,08069	2,63293	2,37314	0,25979
88	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
90	Mút xóp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
92	Nhà	Nhà	0,11440	0,10777	0,00662	0,79040	0,74463	0,04577	2,31930	2,18500	0,13430
93	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
94	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
95	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01862	0,01862	-	-	-	-	-	-	-
96	Phần mềm	Phần mềm	0,00910	0,00752	0,00158	0,00984	-	0,00984	0,02313	-	0,02313
97	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
98	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
99	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	0,00271	0,00271	-
100	Trạm biến áp	Trạm	0,00187	0,00152	0,00035	0,00845	0,00686	0,00159	0,01401	0,01138	0,00263
101	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
102	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02294	0,01863	0,00431	0,12586	0,10221	0,02365	0,21793	0,17698	0,04095

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
103	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
104	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00083	0,00075	0,00008	0,07786	0,07054	0,00731
105	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01410	0,01410	-	-	-	-	-	-	-
107	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
108	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ lạnh	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
112	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00133	-	0,00133	0,00180	-	0,00180
113	Vật kiến trúc	Công trình	0,25941	0,23550	0,02391	1,02510	0,93061	0,09449	1,95990	1,77924	0,18066
114	Xe máy	Chiếc	0,03057	0,02655	0,00402	0,00393	-	0,00393	0,01100	-	0,01100
115	Xe Ô tô	Chiếc	0,00454	-	0,00454	0,00711	-	0,00711	0,13317	-	0,13317

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
116	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02203	0,02054	0,00149	0,00375	-	0,00375	0,01221	-	0,01221
117	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
118	Máy quay phim	Chiếc	0,00263	0,00238	0,00025	0,00086	-	0,00086	0,43480	0,39395	0,04085

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00031	-	0,00031
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	-	0,00062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01159	-	0,01159	0,01094	-	0,01094	0,00142	-	0,00142
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01819	-	0,01819	0,01716	-	0,01716	0,00140	-	0,00140
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00225	0,00052
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	-	0,00978	0,00923	-	0,00923	0,00146	-	0,00146
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00194	0,00158	0,00037
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01139	-	0,01139	0,01073	-	0,01073	0,00105	-	0,00105
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00927	-	0,00927	0,00875	-	0,00875	0,00060	-	0,00060
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00110	-	0,00110
11	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00808	0,00762	0,00047
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	-	0,00013
14	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00865	0,00767	0,00098
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06170	0,05680	0,00489	0,05822	0,05360	0,00462	0,00809	0,00745	0,00064
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00862	-	0,00862	0,00815	-	0,00815	0,00179	-	0,00179
17	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	-	0,00023
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01760	-	0,01760	0,01660	-	0,01660	0,00132	-	0,00132
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07174	-	0,07174	0,06763	-	0,06763	0,01088	-	0,01088
20	Nhà	Nhà	1,54576	1,45625	0,08951	1,45874	1,37427	0,08447	0,00687	-	0,00687
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01051	-	0,01051	0,00991	-	0,00991	0,00114	-	0,00114
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00111	0,00090	0,00021	0,00110	0,00089	0,00021	0,00024	-	0,00024
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,18177	0,14762	0,03416	0,17137	0,13917	0,03220	0,00310	-	0,00310
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00111	0,00100	0,00010	0,00110	0,00099	0,00010	0,00003	-	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
26	Vật kiến trúc	Công trình	1,43011	1,29829	0,13182	1,34997	1,22554	0,12444	0,01098	-	0,01098
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00529	-	0,00529	0,00500	-	0,00500	0,00090	-	0,00090
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00394	-	0,00394	0,00042	-	0,00042
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,06325	0,05597	0,00728	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00268	0,00268	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00624	0,00624	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,02192	-	0,02192	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00914	-	0,00914	0,00184	-	0,00184
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,08689	0,08689	-	0,00003	0,00003	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00312	0,00312	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,20910	0,20910	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00352	0,00352	-	-	-	-
11	Giấy sách	Chiếc	-	-	-	0,04801	0,04801	-	-	-	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01127	-	0,01127	0,11657	0,09923	0,01734	0,00161	-	0,00161
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01111	0,00903	0,00209	0,00068	-	0,00068
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00616	-	0,00616	0,12054	0,10143	0,01911	0,01001	0,00843	0,00159
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,02958	-	0,02958	0,00118	0,00096	0,00022
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00577	0,00577	-	-	-	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01409	0,01409	-	0,00001	0,00001	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01104	0,01104	-	-	-	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01353	0,01353	-	0,00000	0,00000	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00693	-	0,00693	0,03109	-	0,03109	0,00156	-	0,00156
21	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00229	0,00229	-	-	-	-
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,00066	-	0,00066	0,00070	-	0,00070
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,05835	0,04738	0,01096	0,00640	0,00520	0,00120

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,27920	0,26303	0,01618	0,01325	0,01248	0,00077
25	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,02293	0,02018	0,00276	0,00377	0,00332	0,00045
26	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020
27	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,10379	0,10379	-	0,00010	0,00010	-
28	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,13519	0,11995	0,01524	0,00882	0,00783	0,00099
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00308	-	0,00308	0,20946	0,19285	0,01662	0,00804	0,00740	0,00064
30	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
31	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,02024	0,02024	-	0,00002	0,00002	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,02486	-	0,02486	0,00202	-	0,00202
33	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00134	-	0,00134	0,00034	-	0,00034
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01099	-	0,01099	0,02674	-	0,02674	0,00161	-	0,00161
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04367	-	0,04367	0,19802	-	0,19802	0,13074	0,11784	0,01290
36	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02975	0,02975	-	-	-	-
37	Nhà	Nhà	0,97728	0,92069	0,05659	1,79708	1,69302	0,10406	0,12500	0,11776	0,00724
38	Phần mềm	Phần mềm	0,00640	-	0,00640	0,02160	-	0,02160	0,00147	-	0,00147
39	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,13106	0,13106	-	0,00001	0,00001	-
40	Trạm biến áp	Trạm	0,00197	0,00160	0,00037	0,00104	0,00085	0,00020	0,00116	0,00094	0,00022
41	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,11064	0,08985	0,02079	0,00409	-	0,00409	0,00441	-	0,00441
42	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00197	0,00179	0,00019	0,01173	0,01063	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027
43	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,01994	-	0,01994	0,00010	-	0,00010
44	Vật kiến trúc	Công trình	0,91338	0,82919	0,08419	1,76008	1,59784	0,16224	0,12602	0,11440	0,01162
45	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,03631	-	0,03631	0,00041	-	0,00041
46	Xe Ô tô	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,02675	-	0,02675	0,00443	-	0,00443

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00643	-	0,00643	0,00038	-	0,00038
48	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,07315	0,06628	0,00687	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00071	-	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00022	-	0,00022	0,00058	-	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00296	0,00240	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,05136	0,04557	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,01712	0,01576	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00231	-	0,00231	0,00396	-	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,00159	-	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301	0,02395	-	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,00514	-	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00367	0,00298	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00352	-	0,00352	0,00877	-	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00080	-	0,00080	-	-	-	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,04224	-	0,04224	0,00791	-	0,00791
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00057	-	0,00057	-	-	-	-	-	-
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,02265	-	0,02265	0,00424	-	0,00424
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	-	0,00019	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00069	-	0,00069	0,02147	-	0,02147	0,00402	-	0,00402
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00109	-	0,00109	-	-	-	-	-	-
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00049	-	0,00049	-	-	-	-	-	-
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00021	-	0,00021	0,00026	0,00023	0,00003
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	-	-	-	-	-	-
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	-	-	-	-	-	-
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,14285	0,13151	0,01133	0,02673	0,02461	0,00212
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,01973	-	0,01973	0,00368	-	0,00368
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00024	-	0,00024	-	-	-	-	-	-
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,04081	-	0,04081	0,00764	-	0,00764
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01062	-	0,01062	0,16711	-	0,16711	0,03135	-	0,03135
20	Nhà	Nhà	0,00681	-	0,00681	0,20709	-	0,20709	0,03874	-	0,03874
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00129	-	0,00129	0,02448	-	0,02448	0,00459	-	0,00459
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00110	0,00090	0,00021	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,01108	-	0,01108	0,30442	-	0,30442	0,05691	-	0,05691
27	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	-	-	-	-	-	-
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,14285	0,13059	0,01226	0,02673	0,02444	0,00229
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00966	-	0,00966	0,00181	-	0,00181
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00035	-	0,00035	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00339	-	0,00339	0,00342	-	0,00342
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,00723	-	0,00723	0,00730	-	0,00730
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04873	-	0,04873	0,00849	-	0,00849	0,00857	-	0,00857
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07665	-	0,07665	0,00496	-	0,00496	0,00501	-	0,00501
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,00221	-	0,00221	0,00223	-	0,00223
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04112	-	0,04112	0,00540	-	0,00540	0,00546	-	0,00546
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00076	-	0,00076	0,00409	0,00332	0,00077
9	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04809	-	0,04809	0,01136	-	0,01136	0,01147	-	0,01147
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,03898	-	0,03898	0,00261	-	0,00261	0,00264	-	0,00264

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00739	-	0,00739	0,00746	-	0,00746
13	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01872	0,01763	0,00108	0,01890	0,01780	0,00109
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00342	0,00301	0,00041	0,01634	0,01438	0,00197	0,00198	-	0,00198
15	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00023	-	0,00023	0,00023	-	0,00023
16	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,03546	0,03146	0,00400	0,03581	0,03177	0,00404
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,25934	0,23877	0,02058	0,07795	0,07177	0,00618	0,07871	0,07247	0,00624
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,03591	-	0,03591	0,00599	-	0,00599	0,00605	-	0,00605
19	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00097	-	0,00097	0,00098	-	0,00098
20	Máy tính xách tay	Chiếc	1,03395	0,95988	0,07407	0,07261	0,06741	0,00520	0,00525	-	0,00525
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,30302	-	0,30302	0,04308	-	0,04308	0,04350	-	0,04350
22	Nhà	Nhà	0,37603	-	0,37603	0,03123	-	0,03123	0,03153	-	0,03153
23	Phần mềm	Phần mềm	0,04439	-	0,04439	0,00486	-	0,00486	0,00491	-	0,00491
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00064	-	0,00064	0,00056	-	0,00056	0,00057	-	0,00057
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,14426	-	0,14426	0,01068	-	0,01068	0,01078	-	0,01078
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00090	-	0,00090	0,00091	-	0,00091
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00321	-	0,00321	0,00324	-	0,00324
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,55298	-	0,55298	0,07831	-	0,07831	0,07907	-	0,07907
29	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00841	-	0,00841	0,00849	-	0,00849
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,25934	0,23709	0,02225	0,19453	0,17784	0,01669	0,01685	-	0,01685
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01754	-	0,01754	0,00446	-	0,00446	0,00451	-	0,00451
32	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00405	-	0,00405	0,00409	-	0,00409

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,01771	-	0,01771	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00561	-	0,00561	0,01339	-	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,02275	-	0,02275	0,02073	-	0,02073
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00306	-	0,00306	0,01274	-	0,01274
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,01008	-	0,01008	0,01245	-	0,01245
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,00601	-	0,00601	0,01827	-	0,01827
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00069	-	0,00069	0,03220	0,02615	0,00605
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00745	0,00605	0,00140	0,46574	0,37823	0,08751	0,00516	-	0,00516
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00919	-	0,00919
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00547	-	0,00547	0,03953	-	0,03953
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,05535	0,05215	0,00321	0,01032	-	0,01032
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,00861	-	0,00861	0,00862	-	0,00862
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00069	-	0,00069	0,00452	-	0,00452
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00181	0,00161	0,00020	0,16697	0,14814	0,01882	0,00953	-	0,00953
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06087	0,05604	0,00483	0,85646	0,78852	0,06795	0,00601	-	0,00601
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01954	-	0,01954	0,01013	-	0,01013	0,02813	-	0,02813
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00225	-	0,00225	0,00378	-	0,00378
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,00367	-	0,00367	0,01227	-	0,01227
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,06245	-	0,06245	0,09960	-	0,09960
20	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,01043	-	0,01043	0,07850	-	0,07850
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00030	-	0,00030	0,00398	-	0,00398	0,01478	-	0,01478
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00069	-	0,00069	0,01109	-	0,01109
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,01042	-	0,01042	0,04442	-	0,04442
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00287	-	0,00287	0,00437	-	0,00437

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,03176	-	0,03176	0,00300	-	0,00300
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,07500	-	0,07500	0,16121	-	0,16121
27	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,11123	-	0,11123	0,00539	-	0,00539
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00094	-	0,00094	1,01253	0,92565	0,08688	0,01941	-	0,01941
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00379	-	0,00379	0,43063	0,40150	0,02913	0,00419	-	0,00419
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,01776	-	0,01776	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
20	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01706	-	0,01706	0,00720	-	0,00720	0,01149	-	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14695	-	0,14695	0,05321	-	0,05321	0,07173	-	0,07173
27	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00401	-	0,00401	0,00382	-	0,00382
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152
8	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
9	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00692	-	0,00692	0,00224	-	0,00224
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
13	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
15	Máy biến áp	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,02391	0,01942	0,00449	0,00122	-	0,00122
16	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
17	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
18	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
19	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
20	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
21	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158
22	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
24	Nhà	Nhà	0,07005	-	0,07005	0,07374	-	0,07374	0,02513	-	0,02513
25	Phần mềm	Phần mềm	0,02189	-	0,02189	0,01818	-	0,01818	0,00506	-	0,00506
26	Trạm biến áp	Trạm	0,03871	0,03144	0,00727	0,04329	0,03516	0,00813	0,00262	-	0,00262
27	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
28	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
29	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
30	Vật kiến trúc	Công trình	0,14371	-	0,14371	0,15359	-	0,15359	0,05070	-	0,05070
31	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246
32	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,00469	-	0,00469
33	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00646	-	0,00646	0,00430	-	0,00430	0,00144	-	0,00144
34	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00059	0,00059	-
9	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00051	0,00051	-
10	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00118	0,00118	-
11	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00054	0,00054	-
12	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
13	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
14	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
15	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
16	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
17	Máy biến áp	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005
18	Máy bơm nước	Chiếc	0,01151	0,01151	-
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
21	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00147	0,00147	-
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
23	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
24	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
25	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
26	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
27	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
28	Trạm biến áp	Trạm	0,00175	0,00142	0,00033
29	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
30	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,00071	0,00071	-
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,17786	0,16146	0,01639
34	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,00996	0,00910	0,00085
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	992	-	992
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98	-	98
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	12
5	Khoán công tác phí	63	-	63	42	-	42	188	-	188	53	-	53
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	4.311	-	4.311	1.795	-	1.795
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	12	-	12	54	-	54	115	-	115
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	-	-	-	11	-	11	5	-	5
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	1.048	-	1.048	699	-	699	3.145	-	3.145	8.649	-	8.649
11	Chi quỹ khen thưởng	10	-	10	7	-	7	29	-	29	64	-	64
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	89	-	89	59	-	59	268	-	268	668	-	668
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	15	-	15	10	-	10	44	-	44	10	-	10
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	14	-	14	9	-	9	42	-	42	10	-	10
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	15	-	15	10	-	10	44	-	44	10	-	10
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	17	-	17	11	-	11	50	-	50	11	-	11
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	510	-	510	340	-	340	1.531	-	1.531	422	-	422
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	848	-	848	210	-	210
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	383	-	383	99	-	99
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	461	-	461	108	-	108
22	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	111	-	111	499	-	499	102	-	102

TT	Danh mục	4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng			4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	54	-	54	41	-	41	21	-	21	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	139	-	139	45	-	45	41	-	41	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16	-	-	-
5	Khoán công tác phí	97	-	97	59	-	59	37	-	37	1.038	-	1.038
6	Làm thêm giờ	989	-	989	649	-	649	341	-	341	18.934	-	18.934
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	10	-	10	8	-	8	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	87	-	87	78	-	78	59	-	59	151	-	151
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	1.294	-	1.294	740	-	740	559	-	559	-	-	-
11	Chi quỹ khen thưởng	10	-	10	6	-	6	5	-	5	-	-	-
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.084	-	1.084	1.041	-	1.041	1.028	-	1.028	-	-	-
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	13	-	13	10	-	10	4	-	4	199	-	199
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	12	-	12	9	-	9	4	-	4	193	-	193
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	0	-	0	207	-	207
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0	167	-	167
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	52	-	52	21	-	21	22	-	22	-	-	-
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775			
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	103	-	103	96	-	96	96	-	96	-	-	-
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	4	-	4	4	-	4	599	-	599
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	228	-	228	173	-	173	115	-	115	2.083	-	2.083
22	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39	-	-	-

TT	Danh mục	4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề			4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	65	-	65	245	-	245	490	-	490	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.409	-	4.409	472	-	472	944	-	944	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	458	-	458	100	-	100	200	-	200	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	48	-	48	51	-	51	102	-	102	9	-	9
5	Khoản công tác phí	231	-	231	355	-	355	711	-	711	48	-	48
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	6.145	-	6.145	12.291	-	12.291	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	-	-	-	-	-	-	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	55	-	55	110	-	110	9	-	9
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	8.777	-	8.777	-	-	-	-	-	-	6.111	-	6.111
11	Chi quỹ khen thưởng	101	-	101	-	-	-	-	-	-	69	-	69
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823	-	823	-	-	-	-	-	-	568	-	568
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	70	-	70	140	-	140	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	57	-	57	68	-	68	136	-	136	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	47	-	47	73	-	73	146	-	146	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	49	-	49	98	-	98	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.214	-	2.214	-	-	-	-	-	-	22	-	22
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	-	-	-	-	-	-	68	-	68
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	291	-	291	582	-	582	32	-	32
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	734	-	734	1.468	-	1.468	61	-	61
22	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	-	-	-	-	-	-	81	-	81

TT	Danh mục	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	57	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.769	-	1.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	61	-	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	18	-	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	69	-	69	101	-	101	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	3.696	-	3.696	2.385	-	2.385	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	618	-	618	0	-	0	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	10	-	10	1	-	1	2	-	2	-	-	-
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	29.414	-	29.414	16	-	16	861	-	861	32	-	32
11	Chi quỹ khen thưởng	333	-	333	1	-	1	10	-	10	0	-	0
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.742	-	2.742	1	-	1	81	-	81	3	-	3
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	29	-	29	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	28	-	28	1	-	1	1	-	1
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	-	-	-	1.432	-	1.432	5	-	5	59	-	59
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	617	-	617	8	-	8	26	-	26
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	287	-	287	4	-	4	12	-	12
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	303	-	303	12	-	12	13	-	13
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	304	-	304	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.932	-	2.932
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	-	29
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38	113	-	113
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899	6.002	-	6.002
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	37	-	37	1.017	-	1.017
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7	17	-	17
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	325	-	325	1.987	-	1.987	2.400	-	2.400	47.437	-	47.437
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	16	-	16	20	-	20	547	-	547
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	26	-	26	160	-	160	196	-	196	4.463	-	4.463
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8	-	-	-
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7	-	-	-
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5	-	-	-
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6	-	-	-
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	804	-	804	441	-	441	139	-	139	-	-	-
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61	-	-	-
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29	-	-	-
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78	-	-	-
22	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34	-	-	-

TT	Danh mục	7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc			8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	11	-	11	17	-	17	14	-	14	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	336	-	336	526	-	526	178	-	178	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	11	-	11	18	-	18	7	-	7	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	3	-	3	5	-	5	4	-	4	-	-	-
5	Khoán công tác phí	13	-	13	21	-	21	31	-	31	46	-	46
6	Làm thêm giờ	686	-	686	1.100	-	1.100	646	-	646	969	-	969
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	117	-	117	184	-	184	54	-	54	81	-	81
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	3	-	3	8	-	8	13	-	13
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	5.412	-	5.412	8.761	-	8.761	3.509	-	3.509	5.264	-	5.264
11	Chi quỹ khen thưởng	63	-	63	99	-	99	30	-	30	44	-	44
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	510	-	510	816	-	816	287	-	287	430	-	430
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	3
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	3
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	-	-	-	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	-	-	-	-	-	-	17	-	17	26	-	26
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	-	-	-	175	-	175	263	-	263
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	-	-	-	77	-	77	115	-	115
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	37	-	37	55	-	55
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	221	-	221	332	-	332

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	135	-	135	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.736	-	4.736	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	659	-	659	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	78	-	78	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	101	-	101	395	-	395	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	8.228	-	8.228	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	0	-	0	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	44	-	44	166	-	166	192	-	192
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	4.499	-	4.499	39	-	39	29.788	-	29.788	33.747	-	33.747
11	Chi quỹ khen thưởng	34	-	34	-	-	-	209	-	209	251	-	251
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	351	-	351	-	-	-	2.259	-	2.259	2.620	-	2.620
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	93	-	93	137	-	137	158	-	158
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	25	-	25	90	-	90	133	-	133	154	-	154
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	21	-	21	85	-	85	141	-	141	146	-	146
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	99	-	99	163	-	163	169	-	169
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	924	-	924	2.706	-	2.706	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	1.204	-	1.204	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	598	-	598	700	-	700	814	-	814
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	972	-	972	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	610	-	610	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	574	-	574
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	10.753	-	10.753	20.536	-	20.536	28.459	-	28.459
11	Chi quỹ khen thưởng	96	-	96	156	-	156	212	-	212
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	898	-	898	1.605	-	1.605	2.211	-	2.211
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
22	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong khi đang về thăm gia đình			13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	-	-	-	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	-	-	-	27	-	27
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	110.991	-	110.991	65.735	-	65.735	1.446	-	1.446
11	Chi quỹ khen thưởng	811	-	811	498	-	498	14	-	14
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.550	-	8.550	5.135	-	5.135	126	-	126
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	300	-	300	299	-	299	10	-	10
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.